

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : Tiếng Anh Thương Mại

Sinh viên : Nguyễn Thị Lan Anh

Giảng viên hướng dẫn: TS. Trần Thị Ngọc Liên

HẢI PHÒNG – 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

**A STUDY ON THE TRANSLATION OF NOUN PHRASES
IN BUSINESS CONTRACT FROM ENGLISH INTO
VIETNAMESE. THE CASE OF JOINT VENTURE
AGREEMENT.**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: Tiếng Anh Thương Mại

Sinh viên : Nguyễn Thị Lan Anh

Giảng viên hướng dẫn: TS. Trần Thị Ngọc Liên

HẢI PHÒNG – 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Nguyễn Thị Lan Anh

Mã SV: 1512752008

Lớp : NA1901T

Ngành : Tiếng Anh Thương Mại

Tên đề tài : A study on the translation of noun phrases in business contract from English into Vietnamese. The case of Joint Venture Agreement.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên : Trần Thị Ngọc Liên

Học hàm, học vị : Tiến sĩ

Cơ quan công tác : Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: *A study on the translation of noun phrases in business contracts from English into Vietnamese: The case of joint venture agreement.*

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 30 tháng 03 năm 2020

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Nguyễn Thị Lan Anh

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

Trần Thị Ngọc Liên

Hải Phòng, ngày tháng năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên:

Đơn vị công tác :

Họ và tên sinh viên :

Chuyên ngành :

Nội dung hướng dẫn:

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của đề án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

.....
.....
.....
.....

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN CHĂM PHẢN BIỆN

Họ và tên giảng viên:

Đơn vị công tác :

Họ và tên sinh viên :

Chuyên ngành :

Đề tài tốt nghiệp :

.....

1. Phần nhận xét của giáo viên chăm phản biện

.....
.....
.....
.....
.....

2. Những mặt còn hạn chế

.....
.....
.....
.....
.....

3. Ý kiến của giảng viênchăm phản biện

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm.....

Giảng viên chăm phản biện

(Ký và ghi rõ họ tên)

TABLE OF CONTENTS

ACKNOWLEDGEMENT	1
PART I: INTRODUCTION	2
1. Rationale.....	2
2. Scope of the study	2
3. Aims of the study	3
4. Methods of the study	3
5. Design of the study.....	3
PART II: DEVELOPMENT	4
CHAPTER I: THEORETICAL BACKGROUND	4
1.1. An overview of translation.....	4
1.1.1. Definition of translation	4
1.1.2. Translation methods	5
1.1.2.1. Word-for-word translation.	5
1.1.2.2. Literal translation	6
1.1.2.3. Faithful translation	6
1.1.2.4. Semantic translation	7
1.1.2.5. Free translation.....	7
1.1.2.6. Idiomatic translation.....	8
1.1.2.7. Communicative translation	8
1.1.3. Equivalence in translation	8
1.1.4. Classification of equivalence	9
1.1.4.1. Based on Kotler’s classification.....	9
1.1.4.2. Based on Nina’s theory	9
1.2. An overview of business contract	10
1.2.1. Definition	10
1.2.2. Essential Elements of a Valid Contract.....	11
1.2.3. Types of business contract	13
1.2.4. Characteristics of joint venture agreement.....	13
1.3. Terms.....	15
1.3.1. Definition	15
1.3.2. Terms in joint venture agreement	15
1.4. Noun phrase.....	17
1.4.1. Definition of noun phrase.....	17
1.4.2. Modifier.....	18
1.4.2.1. Modifier – Article	18
1.4.2.2. Modifier – Adjective	19
1.4.2.3. Modifier – Prepositional Phrase.....	19
1.4.2.4. Determiner.....	19
CHAPTER II: AN INVESTIGATION INTO THE TRANSLATION OF NOUN PHRASES IN JOINT VENTURE AGREEMENT FROM ENGLISH INTO VIETNAMESE	21
2.1. The translation of noun phrases in joint venture agreement	21

2.1.1. Translation by word-for-word method.....	21
2.1.2. By literal translation	23
2.1.3. By Faithful translation.....	23
2.1.4. Semantic translation	24
2.2. Translation of elements of a noun phrase	25
2.2.1. Pre-modification.....	25
2.2.2. Head.....	26
2.2.3. Post-modifier	27
2.2.4. The order when translating noun phrases	27
2.3. Difficulties arising in the translation of noun phrases in business contract	28
2.4. Suggestion to overcome the difficulties in the translation of noun phrase in business contracts from English into Vietnamese	29
PART III: CONCLUSION.....	30
3.1. Recapitulation.....	30
3.2. Suggestions for further study	30
REFERENCES	32
APPENDIX	33

ACKNOWLEDGEMENT

During the process of fulfilling this graduation paper, I have received many necessary assistances, precious ideas, and timely encouragement from my teachers, family, and friends.

First of all, I would like to send my deep gratitude to Dr. Tran Thi Ngoc Lien- the Dean of Foreign Language Department at Hai Phong Management and Technology University, and also the supervisor of this graduation paper. Her detailed comments and useful advice have helped me shape my ideas and realize my aims. She has also provided me with many useful materials as well as encouraged and created favorable conditions for me to fulfill this research. Therefore, it is an undeniable fact that this paper would have not been completed without her invaluable support.

Secondly, I warmly thank all my friends for their encouragement and precious assistance throughout the process of writing the thesis. Their material and spiritual support are the great driving-force for me.

Finally, I am greatly indebted to my parents, who have encouraged and supported me throughout the process of completing this thesis.

Hai Phong, June, 2020

Student

Nguyen Thi Lan Anh

PART I: INTRODUCTION

1. Rationale

Different countries have different business cultures and languages. It is a good idea to make sure we understand the meaning of a written contract to minimize the risk of misunderstanding.

As a student who learnt business English at school, I realized that understanding a business contract is quite important for us, especially for those who want to enter the import-export fields. Many people find the trade law complex and confusing. The contract will help the law more accessible and allow you navigate it correctly.

It is extremely common for businesses to fall foul of the law because they do not understand it, so a contract drafted by a specialist will ensure that you always stay on the right side of the law. When you understand what is written in the contract, it will help you stay away from many risks and troubles.

The language of a contract is somewhat different from the language in normal conversation. To understand it, we have to face with many specialized words. As far as I am concerned, it is necessary for us to have a basic knowledge of business contract if you want to enter in the present international economic integration. Besides, this field is also my passion and my inspiration. It makes me feel highly enthusiastic. That is the reason why I chose this topic for my graduation.

2. Scope of the study

It is true that the scope of business contract fields is quite large, with various features in content so it is really hard to deal with in a graduation thesis scope. In the limited time, I would like to focus on one kind of business contract: “joint venture agreement”. In the process of studying business English, I find it really difficult in understanding and translating meanings of terms in general. Because lots of terms are used with connected meanings, others are not the same as what have been known in common texts. Thus, my study is towards to noun

phrases business contract. Hopefully, my research will partly help readers have a general overview on the language of business contract in general and “joint venture agreement” in particular.

3. Aims of the study

The aim of my study is to identify methods to translate noun phrases in business contract from English into Vietnamese. To fulfill that aim, the objectives of this study paper will be as follows: finding different characteristics of noun phrases in English joint venture agreement, identifying the appropriate translation methods to be applied in the translation of noun phrases in joint venture agreement from English into Vietnamese.

4. Methods of the study

At the first time I began to study English, I found that English is the most common used language in society. I have been trying my best to study for further fields of English. Thanks to the knowledge and experiences which I gain from my teachers as well as reference books, I had read in the process of learning English and completed my graduation books.

In this study paper, I will focus on two methods. The first method will be qualitative analysis. This method will help to explain for translation strategies. The second one is quantitative analysis which will help to know how often a noun phrase appears in a contract.

5. Design of the study

The study is divided into 3 parts in which the third part is the most important. The first part: INTRODUCTION: writes about rationale, scope, aims, methods, and design of the study. The second part: DEVELOPMENT consists of two small parts which is related to the theoretical background of translation and an investigation into the translation of noun phrases in business contract from English into Vietnamese which also is the most important part. The last

part CONCLUSION, summarizes the study mentioned above and gives some suggestion for further studies.

PART II: DEVELOPMENT

CHAPTER I: THEORETICAL BACKGROUND

1.1. An overview of translation

1.1.1. Definition of translation

Translation typically has been used to transfer from written or spoken SL (source language) texts to equivalent written or spoken TL (target language) texts. In general, the purpose of translation is to reproduce various kinds of texts including religious, literary, scientific, and philosophical texts in another language and thus making them available to wider readers.

If language was just a classification for a set of general or universal concepts, it would be easy to translate from SL to TL. Furthermore, under the circumstances the process of learning a language would be easier than it is actually. In this regard, Culler (1976) believes that languages are not nomenclatures and the concepts of one language may differ radically from those of another, since each language articulates or organizes the world differently, and language do not simply name categories; they articulate their own. The conclusion likely to be drawn from what Culler wrote is that one of the troublesome problems of translation is the disparity among languages. The bigger the gap between ST and TL, the more difficult the transfer of message from the former to the later will be. Therefore, there are various concepts of translation basing on the individual views. And I have collected some of them: **Translation** is the communication of the meaning of a source-language text by means of an equivalent target-language text. [1] The English language draws a terminological distinction (not all languages do) between translating (a written text) and interpreting (oral or sign-language communication between users of different languages); under this distinction, translation can begin only after the appearance of writing within a language community. (Wikipedia), **Translation** is the expression in another language (or target language) of what has been expressed in another source lan-

guage, preserving semantic and stylistic equivalences. (Dubois - 1973), Kate (1968) defined interpreting as a form of translation in which: The source language text is presented only once and thus cannot be reviewed or replayed, the target language text is produced under time pressure, with little chance for correction and revision, translation is the interpretation of the meaning of a written message or text in one language (TL) from another language (ST). The function of translation is to make readers of the target text able to understand the semantic and stylistic meaning of the source text; **Translation** is an act through which the content of a text is transferred from the source language in to the target language (Foster, 1958). According to Catford (1965), “**Translation** is the replacement of textual material in one language (SL) by equivalent textual material in another language, Nida (1969) states that **translation** consists of reproducing in the receptor language the natural equivalent of the source language message, first in terms of meaning and second in terms of style, Larson (1984:3) states that **translation** means transferring the meaning of the source language into receptor language, Newmark states a further view towards the transferring meaning in a translation. As he says (1988:5), **Translation** is rendering the meaning of a text into another language in the way that the author intended the text, **Translation** is to be understood as the process whereby a message expressed in a specific source language is linguistically transformed in order to be understood by reader of the target language (Houbert -1998).

In a nutshell, we can simply define the definition of translation as a way to transfer a language from its source language into the target language.

1.1.2. Translation methods

According to Koler (1979), translation can be divided into 7 types.

1.1.2.1. Word-for-word translation

This is often demonstrated as interlinear translation, with the target language immediately the source language words. The source language word order is preserved and the words translated singly by their most common meanings, out of context. Cultural words are translated literally. The main use of word-for-

word translation is either to understand the mechanics of the source language or to construe a difficult text as presentation process. The mood also comes in the cohesive level. The nouns and the adjectives used throughout the text make cohesion, the cohesion of such foregrounded elements gives the mood positive or negative or neutral. The choice between words like pass away and dead indicates the value of the person. This subtle difference in choice will make a translation good or bad.

After passing through all these minute details in the cohesive level, the level of naturalness has to be ensured. We must ensure whether the translation makes sense and if it reads naturally. This can be made out by disengaging ourselves from the source text, by reading the translation as though no original text existed. The naturalness has to be acquired by using most frequent syntactic structures, idioms and phrases and words that are likely to appear in that kind of stylistic context. The heart of translation theory is translation problem and the translation theory broadly consists of a large number of generalities of translation problem.

E.g. Hanah was given present by her parents. (*Hanah được tặng quà bởi bố mẹ của cô ấy.*)

1.1.2.2. Literal translation

The source language grammatical constructions are converted to their nearest target language equivalents but the lexical words are again translated singly, out of context. As a re-translation process, this indicates the problems to be solved.

E.g. My father put all his whole life – working in this company (*Cha tôi đã giành cả cuộc đời mình để làm việc cho công ty này.*)

1.1.2.3. Faithful translation

A faithful translation attempts to reproduce the precise contextual meaning of the original within the constraints of the target language grammatical structures. It 'transfers' cultural words and preserves the degree of grammatical

and lexical 'abnormality' (deviation from the source language norms) in the translation. It attempts to be completely faithful to the intentions and the text realization of the source language writer.

E.g. Tôi cho rằng bà ta sẽ không mua chiếc túi này. (*I think that she won't buy this bag.*)

1.1.2.4. Semantic translation

Semantic translation differs from 'faithful translation' only in as far as it must take more account of the aesthetic value of the source language text, compromising on the 'meaning' where appropriate so that no assonance, word-play or repetition jars in the finished version. Further, it may translate less important cultural words by culturally neutral third or functional terms but not by cultural equivalents. It may make other small concessions to the readership. The distinction between 'faithful' and 'semantic' translation is that the first is uncompromising and dogmatic, while the second is more flexible admits the creative exception to 100% fidelity and allows for the translator's intuitive empathy with the original.

E.g. I never hear or read the name of Yamouth but I am reminded of a certain Saturday on the beach. (*Tôi không bao giờ nghe hoặc đọc đến tên Yamouth mà lại không nhớ về một ngày thứ bảy nào đó trên bãi biển.*)

1.1.2.5. Free translation

Free translation produces the matter without the manner, or the content without the form of the original. Usually it is a paraphrase much longer than the original. It is a type of translation so called 'intralingual translation', often prolix and pretentious, and not translation at all.

E.g. Outside, the immense sea is a deep blue. In the shade of green coconut trees, the building appears like a desert oasis. (*Mặt biển bên ngoài xanh mướt mát như chính màu xanh thẫm thẫm qua bao năm, còn bên trong, nép dưới những tán dừa xanh là những ngôi nhà trên ốc đảo sa mạc hoang vắng.*)

1.1.2.6. Idiomatic translation

Idiomatic translation reproduces the 'message' of the original but tends to distort nuances of meaning by preferring colloquialisms and idioms where these do not exist in the original.

E.g. Don't just judge the book by its cover. (*Đừng có chỉ đánh giá ai đó từ vẻ bề ngoài của họ.*)

1.1.2.7. Communicative translation

Communicative translation attempts to render the exact contextual meaning of the original in such a way that both content and language are readily acceptable and comprehensible to the reader.

E.g. Safety. In the United States, the Food and Drug Administration applies strict controls before authorizing the launch of a new drug on the American market. (*Sự an toàn. Ở Mỹ, cục quản lý Dược và Thực Phẩm áp dụng sự kiểm soát nghiêm ngặt trước khi cho phép đưa ra thị trường Mỹ một sản phẩm dược mới.*)

1.1.3. Equivalence in translation

There are some definitions of equivalence I have found out on the Internet: Translation equivalence occurs when an SL [source language] and TL [target language] texts or items are related to (at least some of) the same relevant features of situation substance, Equivalence –oriented translation is a procedure which replicates the same situation as in the original while using completely different wording (Vinay and Darbelnet), translation equivalence exists between forms in a source language and a target language if their meaning matches. In other words, translation equivalence should answer the question: “what do the speakers of this language actually say to express the desired meaning?” (Wayne Leman), Equivalence, when applied to the issue of translation, is an abstract concept and actually refers to the equivalence relationship between the source text and the target text. (Asian social science)

The comparison of texts in different language inevitably involves a theory of equivalence. According to Vanessa Leonardo “ Equivalence can be said to be the central issue in the translation although its definition, relevance, and applicability within the fields of translation theory have caused heated controversy, and many different theories of the concept of equivalence have been elaborated within the past fifty years.

1.1.4. Classification of equivalence

1.1.4.1. Based on Kotler’s classification

Kotler (1979) considered 5 types of equivalences. They are Denotative equivalence. This is related to the extra linguistic circumstances conveyed by the source text, Connotative equivalence. This is related to lexical choices, especially between near-synonyms. The connotative values are conveyed by the source text via the mode of verbalization. Text-normative equivalence: this is related to parallel texts in the target language. In other words, it aims at following the norms and patterns required by each text or by each language in a variety of communicative situations, Pragmatic equivalence. This is oriented towards the receiver of the text or message, and tries to create a given effect on the TL receiver in the same way the source language does on the source language receiver. This resembles Nida’s dynamic equivalence, formal equivalence. Unlike Nida’s formal equivalence this type of equivalence is related to the form and aesthetics of the text including word plays and the individual stylistic features of the ST. This is achieved by creating an analogous form in the TL, using the possibilities of the target language in relation to its forms or even creating new ones.

1.1.4.2. Based on Nina’s theory

According to Nina, equivalence was divided in to 2 kinds: *Formal correspondence* 'focuses attention on the message itself, in both form and content', unlike dynamic equivalence which is based upon 'the principle of equivalent effect' (1964:159). In the second edition (1982) of their work, the two theorists provide a more detailed explanation of each type of equivalence. Formal correspondence consists of a TL item which represents the closest equivalent of a SL

word or phrase. Nida and Taber make it clear that there are not always formal equivalents between language pairs. They therefore suggest that these formal equivalents should be used wherever possible if the translation aims at achieving formal rather than dynamic equivalence. The use of formal equivalents might at times have serious implications in the TT since the translation will not be easily understood by the target audience (Fawcett, 1997). Nida and Taber themselves assert that 'Typically, formal correspondence distorts the grammatical and stylistic patterns of the receptor language, and hence distorts the message, so as to cause the receptor to misunderstand or to labor unduly hard' and *Dynamic equivalence* is defined as a translation principle according to which a translator seeks to translate the meaning of the original in such a way that the TL wording will trigger the same impact on the TC audience as the original wording did upon the ST audience. They argue that 'Frequently, the form of the original text is changed; but as long as the change follows the rules of back transformation in the source language, of contextual consistency in the transfer, and of transformation in the receptor language, the message is preserved and the translation is faithful'.

1.2. An overview of business contract

1.2.1. Definition

A contract is a legally binding agreement which recognises and governs the rights and duties of the parties to the agreement. A contract is legally enforceable because it meets the requirements and approval of the law. An agreement typically involves the exchange of goods, services, money, or promises of any of those. In the event of breach of contract, the law awards the injured party access to legal remedies such as damages and cancellation.(wikipedia) Taking about contract, It is impossible not to talk about its elements. There are the following elements of a contract. The first one is Agreement. We can define the agreement when the person to whom the proposal is made signifies his assent thereto, the proposal is said to be accepted. A proposal when it is accepted be-

comes a promise. Thus, an agreement is a promise or set of promises. A promise comes into existence when one party makes a proposal or offer to other party and that promises must form consideration to each other. The following are the characteristics of the agreements: *Plurality of persons*: there must be two or more persons to make an agreement because one person cannot enter into an agreement with himself and *Consensus ad idem*: it means that both the parties to an agreement must agree about the subject matter of the agreement in the same sense and at the same time. The term consensus means identity of minds. Unless there is consensus ad idem, there can be no contract. There are two types of agreements: *Social Agreements*: these agreements are social in nature and do not enjoy the benefits of law. These agreements are not enforceable because they do not create legal obligation. In such agreements the parties do not intend to create legal relationship and *Legal Agreement*: these are the contracts because they create legal obligation between the parties. In these agreements the parties intend to create legal relationship. In business agreements it is presumed that the parties intend to create legal relationship so all business agreements are contracts. The second element will be Enforceability. Enforceability is the second requirement of contract. An agreement is enforceable if it is recognized by court. In order to be enforceable by law, the agreement must create legal obligation between the parties. If an agreement does not create legal obligation, it is not a contract.

1.2.2. Essential Elements of a Valid Contract

The essential elements of the contract are as under: Offer and Acceptance: For an agreement there must be a lawful offer by one party and lawful acceptance of that offer from the other party. The term lawful means that the offer and acceptance must satisfy the requirements of the contract Act. The offer must be made with the intention of creating legal relations, otherwise there will be no agreement, Legal Relationship: The parties to an agreement must create legal relationship. It arises when parties know that if one of them does not fulfill his

part of promise, he shall be liable for the failure of the contract. Agreements of a social or domestic nature do not create legal relations and so cannot give rise to a contract. It is presumed in commercial agreement that parties intend to create legal relations.

Business contract : is a legal agreement between you and another party, and may be used in situations where services are rendered for a fee or specific duties are required to be performed. To be legally valid, a contract must contain several key elements.

Business contracts require several elements, including: The parties: "Parties" to the business agreement are those who are involved. These parties must be listed by name, which may mean the legal name of the business they operate under, and whether they are a customer or a vendor, Signing authority: If the signatories do not have the legal authority to sign the contract on behalf of named parties, then the contract may not be valid or enforceable, Considerations: This term refers to what each party means to gain from signing the contract, and it can be payment, services or goods, Receipt: Each party must receive a signed copy of the contract for their records, Main terms of the agreement: These contractual terms need to be very specific to protect both parties' interests. What services are to be performed, at what price, by when, under what circumstances and with what intended results? Additional terms: Beyond parties, considerations and deadlines, some terms affect the execution and success of delivering on the agreement. They include particulars about whether the contract can be terminated, by whom and under what circumstances. Additional terms may include whether the agreement can be transferred to or assumed by another party, and how disputes will be negotiated, such as through arbitration or mediation. Many other factors can be spelled out, too, such as under which state's laws the contract is to be enforced, what legal mailing addresses and contacts are to be used, compensation for breaching and whatever other terms either party may require, Date: Finally, the contract must have a date on which it was signed.

1.2.3. Types of business contract

General business contracts cover topics related to a business' structure and how stakeholders are protected. Common general business contracts include:

Partnership agreement — outlines the relationship between business partners and their obligations and contributions to the business, ***Indemnity agreement*** — part of the contract in which an individual agrees to indemnify, or compensate, another person for damages stemming from an agreement; for instance, a kennel owner's indemnity agreement might prevent lawsuits if a dog is hurt by another animal at the kennel, ***Nondisclosure agreement*** — provides business owners with legal protections if a supplier, vendor, independent contractor, service provider, or employee shares confidential information about the company; always sign a nondisclosure agreement when collaborating with others, ***Franchise agreement*** — outlines the relationship between a franchisor and franchisee, ***Advertising agency agreement*** — establishes the job scope performed by the agency with regard to payment and duration, among other things, ***Settlement agreement*** — contract between two parties to end a lawsuit if certain concessions are met, which usually means paying cash to the plaintiff,

Release — typically refers to a liability release, which means customers assume some risk, ***Assignment of contract*** — a legal benefits and obligations transfer from one party to another , ***Stock purchase agreement*** — agreement to sell certain stocks to a specified individual , ***Joint venture agreement*** — outlines the goals, obligations, and financial contributions of parties involved in a joint business venture, ***Agreement to sell business*** — a contract documenting the terms of a business sale, ***Licensing agreement*** — required if you have a licensed product to sell , ***Promissory note*** — essentially an IOU that memorializes a loan and repayment requirements.

1.2.4. Characteristics of joint venture agreement

A simple contract is an agreement made by two parties. This agreement can be an oral or a written one. There must be an offer, a consideration and an

acceptance to make it worth or valid. Even if the document is not legally drafted by a lawyer, it can still land you in court if there is a breach of contract. Judges encourage you to have a written simple contract rather than a verbal one, as it will be hard to provide evidence of its existence. The characteristics of a contract include : ***Offer and Acceptance***: The offerer is the party who makes the offer and the offeree is the person that the offer is being made to. This contract can be made in the name of a business, a sole proprietor or a limited liability partnership, ***Consideration***: This is the value given by one party to another in exchange for the service or product. It can be money or another type of benefit. Without consideration people generally don't enter into a simple contract, ***Capacity to enter into a contract***: Both parties should be capable of consent, otherwise the contract will be void. Parties to the contract must be 18 years old or over, of sound or stable mind, not under the influence of drugs or alcohol and not incarcerated. For example, an adult cannot enter into a contract with a minor or a person cannot make an agreement with a mentally ill or addicted individual. ***Terms***: It is highly recommended to do a written contract. So, in case of a breach of contract, you have a physical copy, and the suffering party will be protected. The simple contract must include the terms and condition that each party must abide by. It should include details regarding services, money, dates, time frame and all clauses. For example, an agreement between a tenant and a landlord, the tenant pays the landlord a certain amount of money over a fixed period of time while the landlord provides a property for the tenant to live in, ***Breach of contract***: This occurs when one party defaults on his/her part of the agreement. If one of the parties does not follow the terms then the other party may sue him/her for damages. A judge can reward a compensation to the injured party, if enough evidences are provided. For example, two people agree on a verbal simple contract that one person will remove the snow from the other's drive way and curb and the second one agrees to pay for it. However, after snow removal the other party refuses to pay. They talk and argue with each other. Now the person who removed the snow sues the other party, but as it was an

oral simple contract, it is much more difficult to prove it to a judge, **Contract Termination**: A contract may be ended for many reasons : Both parties perform their obligations, Because of natural calamities, By mutual consent from both parties, By frustration: if one of the party dies or gets prolonged sickness and become unable to fulfill their end of the agreement.

For small matters, people don't like to get tied up in legal contracts. But always try to get a dated, timed, signed and detailed written simple contract when it is beneficial to both parties.

1.3. Terms

1.3.1. Definition

Terms can be understood as the words or phrases used to describe a thing or to express a concept, especially in a particular kind of language or branch of study. (By Oxford dictionaries)

1.3.2. Terms in joint venture agreement

Joint venture agreement are often used in situations where a project needs to be completed by meeting specific guidelines or when a business "outsources" work by hiring freelancers or consultants. A contract serves to protect the interests of all parties involved by ensuring that work is completed on time and that workers are properly compensated for their efforts. Contracts contain a variety of specific terms that must be fulfilled. The number and types of terms can vary, although some terms are fairly standard. These are some of common terms often appearing in business contract : Abeyance (sự đình chỉ)— Momentary suspension of activity, Abscond (bỏ trốn, trốn tránh pháp luật)— To run away to avoid prosecution, Accord and satisfaction (— An agreement that puts an end to obligations and settles a legal dispute between two or more entities, Acquiescence — An intentional or unintentional action or inaction that legally binds a person to an obligation, Bad faith — Plan to take advantage of by deceit, Bid — The offer a supplier makes, for consideration, to provide services or goods, Bill of material — A list of a product's component parts and materials, Boilerplate — Standard clauses used generally as a type of template for

contracts, Breach of contract — The failure of a party to satisfy the terms or conditions of a contract, Call-off agreements — Canceled contracts, Collateral — Property put forth to guarantee a loan, Copyright — The legal and assignable right an originator has, for a fixed number of years, to claim exclusive ownership of and take credit for an intellectual property, Conditions: Provisions in a contract that deal with the certain events happening or not happening. Conditions are like triggers that, when pulled, cause some other part of the contract to come into effect, Consideration: A benefit or right that the parties to a contract exchange with each other in order to form the contract. Consideration can be a promise to do something (such as a promise to pay money or to lease your office space) or a promise not to do something (a promise not to lease your office space to your neighbor's biggest competitor), but whatever the parties exchange with each other, each party's consideration must be something of value to it, Debt — An amount of money, goods, or services owed, Debtor — A person who borrowed money, goods, or services from another person known as the creditor, Debriefing — Explaining to an unsuccessful bidder why they were not awarded a contract, Damages: A type of remedy for a party's breach of a valid contract. Damages usually involve an award of money to the injured, non-breaching party, Employment contract — A legally binding agreement between an employer and an employee, End-user — Consumer, Enquiry — An invitation to suppliers to bid according to specification, Force Majeure — A clause that excuses a party when they fail to do their contractual duties owing to circumstances beyond their control, Franchise — A commercial agreement, which allows one party to do business with the product, property, or business name of another party, Guarantee — An agreement that allows one party to provide assurance of a second party's loan duty to a third-party, Invitation to treat — A call for quotation issued by a buyer, Intellectual property rights — The exclusive, legal rights of the originators of intellectual properties, Joint venture — An agreement that allows two or more independent businesses to run a common business, share its costs, profits, and losses, Liability — The

subjection of a liable entity to legal obligations, Liquidation — The official disbanding of a company or business partnership, Misrepresentation — The deception of one party by another through false statements, Obligation — A requirement established legally in a contract or as a result of damage done to some entity or property, Offer — A clearly stated request for the possible supply of goods or services for a defined monetary reward, which becomes a legally binding contract when granted, Obligation — A requirement established legally in a contract or as a result of damage done to some entity or property, Quorum — The least number of people required at a meeting in order to make binding decisions, Quote — A supplier's offer in response to a buyer's request, Recitals — The introductory paragraphs of a written contract, which serve as an overview of the contract. Recitals are not always legally enforceable, so always repeat significant contract terms in the body of the contract after words such as “the parties agree as follows.”, Rescind — To cancel a contract, Restrictive covenant — An agreement between parties not to work with competitors within a defined period in the agreement , Settlement discount — A discounted price offered by a supplier to a buyer for immediate clearance of invoices, Shareholders' agreement — An agreement between shareholders on the running of their company, Stock turn — The amount of use the total stockholding of an item gets annually, calculated by dividing the sum of yearly usage by the average stockholding, Trademark — A name or logo registered and protected by law, Underwriter — Someone who signs as a party to a contract, Variation of price — Terms of payment that provide for an alteration in price caused by defined events such as an upsurge in the volume of sales above a defined limit, Waiver — A known right or privilege that's intentionally let go of.

1.4. Noun phrase

1.4.1. Definition of noun phrase

A noun phrase is a group of words that work together to name and describe a person, place, thing, or idea. When we look at the structure of writing,

we treat a noun phrase the same way we treat a common noun. Like all nouns, a noun phrase can be a subject, object, or complement. (English Sentence)

Example 1: *The quick, brown fox jumped over the lazy dog*

This noun phrase is the subject of the sentence. In other words, this sentence is about ‘the quick, brown fox.’ But, instead of just saying ‘fox,’ the rest of the noun phrase works to describe it.

Example 2: *I think there’s a good pop song in pretty much anything - Kesha, pop singer*

Here, the four words ‘a good pop song’ work together as a noun phrase. Instead of just saying “song,” Kesha sees “a good pop song” in anything. The phrase acts as a complement to the subject pronoun ‘there’. It is a complement because it is giving more information about the subject.

Example 3: *The end of the season is hard for some athletes*

The noun phrase is acting as the subject in this example. The five words in the noun phrase work together to name a period of time that is hard for athletes.

Structure of a noun phrase: A noun phrase has two parts: a noun, and any modifiers connected to that noun. Most often, these modifiers will be adjectives, articles, and prepositional phrases. The modifiers may also be determiners.

1.4.2. Modifier

1.4.2.1. Modifier – Article

There are only three articles in modern English: a, an, the. An article is always connected to a noun, and so when one is used it is always part of a noun phrase.

Example 1: *The river is deeper after it rains.* In this example, the noun phrase contains a noun (‘river’) and an article (‘the’). The noun phrase ‘the river’ is the subject of the sentence.

Example 2 : *An enormous tree stands on the riverbank.* This noun phrase begins with the article ‘an’. The article is attached to the noun ‘tree’. In between

these two words is the adjective ‘enormous’. The article and the adjective are both modifiers describing the noun in the noun phrase ‘an enormous tree’.

1.4.2.2. Modifier – Adjective

An adjective is a word that describes nouns or pronouns.

Example 1: *The young puppy chased its tail.* The adjective ‘young’ is describing ‘puppy’. The two words combine to make a noun phrase, which is the subject of the sentence.

Example 2: *Many people want to live quiet, peaceful lives.* This noun phrase has two adjectives: ‘quiet’ and ‘peaceful’. Each adjective modifies the noun ‘lives’. They describe what kind of lives people want.

1.4.2.3. Modifier – Prepositional Phrase

A prepositional phrase is a group of words that begins with a preposition and ends with an object. They add details, such as where something is or when an event occurred.

Example 1: *The box in the attic is full of memories.* This noun phrase includes the prepositional phrase ‘in the attic’. It is giving us a detail about the noun ‘box’ – where it is located. The noun phrase in this example is the subject of the sentence.

Example 2 : *My little brother always feared monsters in the closet.* The prepositional phrase ‘in the closet’ modifies (describes) the noun ‘monster’. The noun and prepositional phrase combine to make the noun phrase ‘monsters in the closet’.

1.4.2.4. Determiner

A determiner is a word that clarifies a noun. It is used to differentiate between similar nouns. Determiners answer questions such as ‘Which one?’, ‘Whose?’, ‘How many?’, or ‘How much?’

Example 1 : *Those people are so friendly!* The determiner ‘those’ tells us which people are friendly. The noun phrase ‘those people’ is the subject of the sentence.

Example 2 : *Max gave a biscuit to your dog.* In this sentence ‘your’ is clarifying to which dog Max gave a biscuit to. The noun phrase ‘your dog’ is the indirect object of the sentence (see part 4 for more on indirect objects).

Example 3 : *All children should have access to a free education.* The noun ‘children’ is modified by the determiner ‘all’. The determiner ‘all’ answers the question ‘How many children?’ The noun phrase ‘all children’ is the subject of the sentence.

CHAPTER II: AN INVESTIGATION INTO THE TRANSLATION OF NOUN PHRASES IN JOINT VENTURE AGREEMENT FROM ENGLISH INTO VIETNAMESE

2.1. The translation of noun phrases in joint venture agreement

A joint venture agreement is an arrangement where two companies develop a new entity to their mutual benefit. It normally involves a sharing of resources, which could include capital, personnel, physical equipment, facilities or intellectual property such as patents.

A joint venture agreement provides a company with expertise it may not have or may not be willing to invest in acquiring itself. For example, if one company has a combustible material research lab that the venture requires, the company without the lab gains the benefit of an already established lab. There is an element of risk in most joint ventures. Both joint-venture parties share in the risk, such as a financial investment. Should the venture not become profitable, both parties can walk away from the deal losing less than if one company independently invests in the venture. A joint venture also provides a company with a way to exit from a secondary business or to enter a new business with less of a financial commitment if it were to do this on its own.

Due to limited time and knowledge, this research only focuses on some popular noun phrases which often appear in joint venture agreement.

After making some surveys on some joint venture contracts, I find that there are some noun phrases which are often used and most of them can be interpreted by its literal meaning. Language of a business contract in common and language of a joint venture agreement in particular are not really hard to understand. We can understand them by their literal meaning, so in this study paper, I will analyze some ways of translation to find out the most suitable way of the translation noun phrases in joint venture contract from English into Vietnamese.

2.1.1. Translation by word-for-word method

Word-for-word translation is a way which directly translates words from source language to the target language by the most common meaning in diction-

ary. This kind of translation contains many features of the source language and obviously differs from the target language so sometimes it is hard to understand. In joint venture contract, sometimes it would be easier to understand if we use this way to translate noun phrases.

For example :

<i>English version</i>	<i>Vietnamese translated version</i>
Joint stock company	công ty liên doanh
Limited company	công ty trách nhiệm hữu hạn
Joint venture contract	hợp đồng liên doanh
Vietnamese Party	bên Việt Nam
Foreign Party	bên nước ngoài
Invested capital	vốn đầu tư
International name	tên quốc tế
mutual obligation	trách nhiệm chung
board of director	ban giám đốc
general director	giám đốc điều hành
fiscal year	năm tài chính
principle of accounting	nguyên tắc kế toán
yearly accounting review	báo cáo kế toán hàng năm
profit sharing	phân chia lợi nhuận
establising fund	lập quỹ
effective date	ngày có hiệu lực
investment license	giấy phép đầu tư
licensing authority	cơ quan cấp phép
juridical status	tình trạng pháp lý

In joint venture agreement, most noun phrases which have been mentioned above often appear in the begining of a joint venture agreement. Their meanings must be clear so that the readers can be understand easily, so

word-for-word translation can be seen as a suitable way of translating noun phrases in joint venture contract.

2.1.2. By literal translation

In this kind of translation, we all see that words are translated separately from the context. Using this way is sometimes quite tough for readers can thoroughly get the idea of the text. In joint venture contract, there are some noun phrases as follow which often appear and should be understood by their literal meanings:

<i>English version</i>	<i>Vietnamese translated version</i>
term	điều khoản
condition	điều kiện
inplementation	sự thực thi
objective	mục tiêu
completion	sự hoàn thành
loan	vốn vay
Insurance	bảo hiểm
profit	lợi nhuận
expenses	chi phí
dissolution	giải thể
bankruptcy	phá sản
liquidation	thanh lý tài sản

2.1.3. By Faithful translation

Using faithful translation to translate noun phrases are sometimes similar to word-for-word and literal translation. If we just focus on translating nouns, it is not as complicated as translating sentences. Understanding the literal meaning of a noun phrases might help you understand the right meaning. Because of that reason, semantic translation, communicative translation, free translation, and

idiomatic translation are not useful in this scene. They are mostly suitable for the translation of sentences.

<i>English version</i>	<i>Vietnamese translated version</i>
Trademark	Nhãn hiệu
End-user	Người tiêu dùng
Obligation	Nghĩa vụ
Quote	Yết giá
Underwriter	Người bảo lãnh
Franchise	Thỏa thuận thương mại
Licensing authority	Cơ quan cấp phép
Juridical status	Tình trạng pháp lí

2.1.4. Semantic translation

It can be said that semantic translation is a way of translation which pay more attention towards the readers using target language. The translation version will contain full meaning of the main version and it even creates highly aesthetic value for the original copy. Because of that reason, in joint venture agreement, it is not necessary to use this method. To clear out about this, I will give one example of semantic translation in instance below.

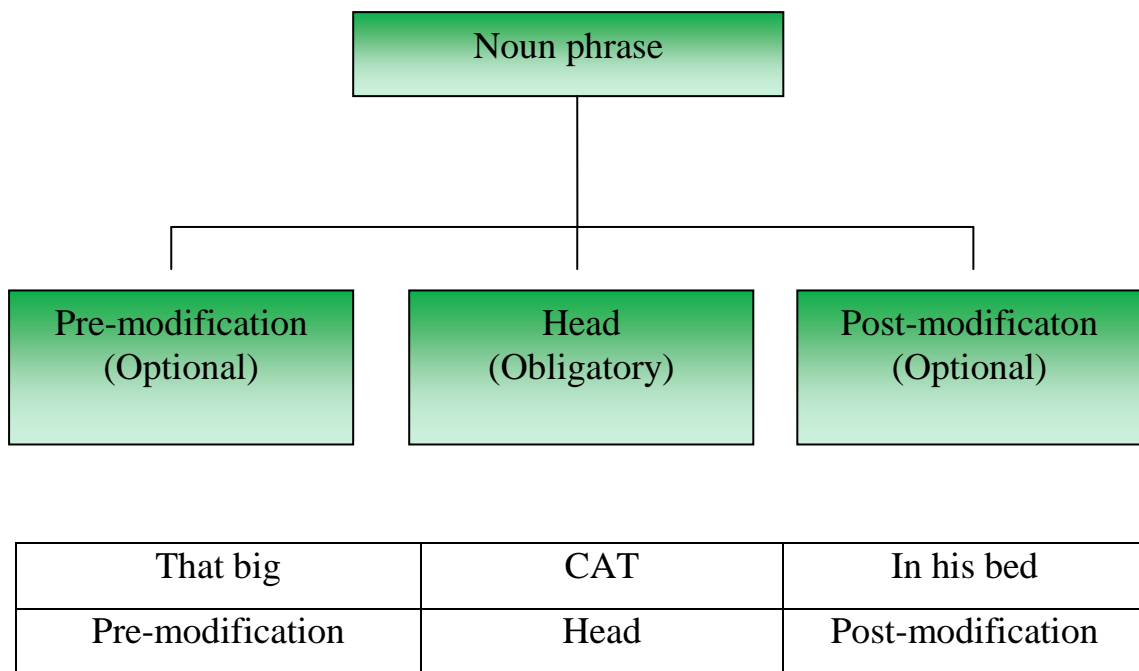
E.g. The third world is vulnerable owing to its extreme specialization. The export earnings of many developing countries are based on just two or three main products (*Thế giới thứ ba dễ dàng bị tổn thất vì sự chuyên môn hóa quá mức. Ở nhiều nước đang phát triển, thu nhập từ xuất khẩu chủ yếu dựa vào hai hay ba sản phẩm chủ lực mà thôi*).

Because contracts includes enforceable legal promises so its language is totally different with the other kinds of document. It requests high accuracy so it will be better if we translate it incline to the source language instead of the target language.

In a nutshell, after analyzing some ways of translation, we might realize that word-for-word translation and literal translation are two effective and suitable ways of translating noun phrases in joint venture contract from English into Vietnamese.

2.2. Translation of elements of a noun phrase

The noun phrase (NP) is the main construction which can be the object, subject or complement of a clause. In the book “Analyzing English” (1980), Howard said that “ The noun phrase in English is composed potentially three parts. The central part of a noun phrase, the head is obligatory: it is the minimal requirement for the occurrence of a noun phrase. The other two parts are optional occurring. That is the pre-modification and the post-modification, they can be illustrated by the diagram shown below.



2.2.1. Pre-modification

Pre-modification is the one that precedes the head.

In Howard’s book (1980), he gave a very clear description about pre-modification. He discussed the specific order of the word class and subclasses as identifier – numeral/quantifier – adjective – noun modifier.

He pointed out that “The class of identifiers includes articles “a/the”, demonstratives “this/that” and possessives “my/his/her, etc.” and these identifiers always come before any numerals or indefinite quantifiers that may be presented. For instance: “the fifth anniversary”. He also made it clear that only one identifier may occur in any noun phrase. That is the reason why we cannot say “that my cat”. And if we want to combine article or demonstrative identifier with possessive, then an “of-phrase” with the possessive pronoun must be used.

For instant: “the cat of mine”.

According to Howard (1980), more than one numeral /quantifier may occur in a noun phrase. He mentioned small group of word that come before the identifier in a noun phrase, which are called “pre-determiner” (All, both, half, one-third)

2.2.2. Head

The head noun is the central element and core component of a noun phrase. It is obligatory to an English noun phrase. Howard stated that the head can be common noun as “book”in “that thick book on the bookcase”. Proper noun such as Jack,James,or pronouns. Pronouns can be

Type of pronoun	Example
Personal pronoun	“She” in “ She is over there”
Indefinite pronoun	“somebody” in “ somebody came”
Possessive pronoun	“ours” in “ours are reasonable”
Demonstrative pronoun	“that” in “that makes me happy”

2.2.3. *Post-modifier*

Howard gave a remark to post-modification as follow: the post-modification in a noun phrase is most commonly filled not by specific word subclasses, but by phrases or clauses. I will give out some examples for phrasal/clausal post-modifications in the table below:

Post-modifiers	Example
Relative clauses	The computer which I bought
Non-finite clauses	The girl standing over there The ring is made of gold
Adjective phrases	Something hot
Preposition phrases	The girl in a white dress

2.2.4. *The order when translating noun phrases*

There are two small tips can be used for translating most common noun phrases in English. Firstly, for noun phrases consisting of only nouns, the main noun will often stand in the end. In this case, the translation will start from the main noun, and sequentially to the left of the main noun.

For example: “blood urea nitrogen concentration” (*Nồng độ u rê trong máu*), “yearly accounting review” (*báo cáo kế hoạch hàng năm*).

Secondly, the lack of verbs and prepositions in noun phrases leads to a lack of clear information, and to handle such phrases requires more background knowledge from translators. For example: “subject information sheet”. This phrase can be understood in at least 2 ways. The first way can be understood as “information sheet **for** subject” (*phiếu thông tin giành cho đối tượng*) or maybe as “sheet of subject information” (*phiếu thông tin đối tượng*). A phrase that looks like a simple word which only contains 3 words but it can contain 2 completely different interpretations. To determine the correct translation plan, translators need to look up the whole phrase in its context. In the context of clinical trials, the above phrase will be translated as “information sheet for subject”.

2.3. Difficulties arising in the translation of noun phrases in business contract

During the translation process, the translator will come across various situations that might be problematic. Difficulties might come from two main angles: using wrong translating method and misunderstanding words (which is caused by wrong translation the component of the noun phrase).

Translation method is seemed as the skeleton of translating a language. Using wrong translation method sometimes can create funny and awkward situation. For example: we cannot use a kind of informal language in translating a business contract. It can lead to some worthless misunderstanding. From that point, understanding and knowing about context of a translation document is really important.

Example 1: “In case the Buyer fails to carry out any of the terms and conditions to this Contract with the seller, the Seller shall have the right to terminate all or any part of this Contract with the Buyer”. In this case, this sentence should be translated as “*Nếu bên mua không thực hiện bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng này với bên bán, bên bán có quyền chấm dứt toàn bộ hoặc bất cứ phần nào của hợp đồng này với bên mua*”, instead of “*Trong trường hợp bên mua thất bại trong việc tiến hành thực hiện bất cứ điều khoản của hợp đồng này, bên bán có quyền chấm dứt bất kì phần nào của hợp đồng với bên mua*”.

Example 2: “Now it is hereby agreed by and between the Parties as follows...”. This sentence should be translated by using active form as “*Nay hai bên đồng ý các điều khoản sau...*”, instead of using passive form as “*Nay hợp đồng đã được đồng ý bởi hai bên như sau...*”.

The second angle is wrongly translating the order of the components in a noun phrase. The meaning of a word may depend on the place where it exists. In english, a word can contain some meanings in it so understanding the context of a word may help you to use the right word. For example, the word “*licensing authority*” should be interpreted as “*cơ quan cấp phép*”, instead of “*việc cấp quyền*”. In this case, we can see the word “*authority*” is the main noun, so we

have to translate it first and then to the word “licensing”. Translating from the word “licensing” first will change the meaning and also the type of the phrase.

2.4. Suggestion to overcome the difficulties in the translation of noun phrase in business contracts from English into Vietnamese

Each translation problem can be solved. You just have to know where to find the solution.

In translating, there are two problems which often appear during translation process. First is not choosing the right method. It is very important to choose a right way of translation. It will show you which word you should use to describe exactly the meaning of the source text. So, before translating anything, it is better if you take your time first to find out the context of the source document.

Misunderstanding problems can be solved by consulting dictionaries, terminology databases and other linguistic resources. Therefore, updating new business words is necessary for us if we want to understand language in business contract. To handle with the misunderstanding problem causing from wrongly translating the order of the component in a noun phrase, as I have already mentioned above, we have to have a look at it in the whole context first and then determine the order of translation.

PART III: CONCLUSION

3.1. Recapitulation

At last, my research paper has been completed. Now I would like to sum up my graduation paper in this part. First of all is about the reason of my study. I chose this study is because I want to know more about words in joint venture contract. It would be easier for me to understand the content of that kind of contract. During the process of writing this thesis, I have read lots of contract to find out common nouns which are often used in joint venture contract. Due to the limitation of the contract source on the Internet so this thesis is still contain many mistakes. Next, I will write a little bit about the content of each part.

Part I is the Introduction part where I have talked all about the reason, aim, scope, methods, and the design of the study.

Part II is the focal point with two chapters. Chapter I is theoretical background providing the readers general views of translation, some techniques applied in translation, and some knowledge about business contract. In Chapter II, the readers can see a model of a joint venture agreement, some of the common noun phrases which is often used in that kind of business contract, some difficulties arising in the translation business contract process, and some suggestions to overcome it.

Part III is Conclusion to summarize the study. Due to limited time and comprehensive knowledge of mine in this field, there are certainly weaknesses in this research paper. I just hope that all of those weaknesses would receive thoughtful consideration and generous view.

3.2. Suggestions for further study

As I have already mentioned before, this study still contains many weaknesses so I want to give out some suggestions for those who want to keep making research about this topic in the future:

Firstly, we should spend more time improving translator's knowledge in term of business contract, especially joint venture agreement. We can read books, contracts, newspapers, other document related to business contract.

Secondly, we also spend more time visiting business websites and collect information about it. Because Internet is the useful source for studying, it is possible to find out necessary reference documents. Although Internet plays an important role in our work, it can provide some unbelievable information, we had better try to choose and select reasonable document for studying.

Thirdly, we also need to collect more information from our colleagues and partners. Knowledge will be shared to the other.

REFERENCES

Loescher, W.(1991) *Translation Performance, Translation Process and Translation Strategies*. London: Tuebingenl Gunter Narr.

Baker, M. (1992) *In other words. A Course Book on Translation*. London and New York: Routledge.

Newmark, P.(1980) *Approaches to Translation*. Oxford : Pergamon Press.

Newmark, P.(1988) *A Textbook of Translation*. London : Longman.

Bùi Tiên Bảo & Đặng Xuân Thu (1999) *Interpreting and Translation Course Book*. Hanoi: Education Publishing House.

Huỳnh Trung Tín & Nguyễn Ngọc Tuyền (n.d) (2006) *Theory of translation*. Cantho: Cantho Education Publishing House.

Nguyễn Quốc Hùng (2005), *Guiding English- Vietnamese Traslation Technique*. Hanoi : Social Sciences Publishing House.

A. Chesterman & E. Wagner (2002) *Can Theory Help Translators? A Dialogue Between the Ivory Tower and the Wordface*[M]: Foreign Language Teaching and Research Press.

Eugene A. Nada (2004) *The Theory and Practice of translation* [M]. Shanghai: Shanghai Foreign Language Education Press.

Hu Gengshen (2011) *The Researching Focus and Theoretical Angle of Eco-Translatology* [J]. China: China Translation.

<https://www.onehourtranslation.com/translation/blog/basic-theory-translation>

<https://www.fluentu.com/blog/business-english/business-english-negotiation-phrases/>

https://www.academia.edu/7962364/Theories_of_Translation_Formal_Equivalence_Dynamic_Function_and_Deductive_Translation

<https://www.fluentu.com/blog/business-english/business-english-negotiation-phrases/>

<https://awelu.srv.lu.se/grammar-and-words/common-problems-and-how-to-avoid-them/subject-verb-agreement/agreement-with-the-right-noun-phrase/>

APPENDIX

An example of a Joint Venture Agreement in English version and its Vietnamese translation:

The Joint Venture Agreement...

- **English version:**

BETWEEN

.....JOINT STOCK COMPANY

AND

.....LIMITED COMAPNY

This JOINT VENTURE CONTRACT is signed in Hanoi City, the Socialist Republic of Vietnam on the day of March, 14th 2011, by and between:

(1) The Vietnamese Party:

.....JOINT STOCK COMPANY, a company incorporated and operating under the Laws of the Socialist Republic of Vietnam. Registered address: 273 Doi Can, Ngoc Ha Ward, Ba Dinh District, Hanoi City

and

(2) The Foreign Party:

.....LIMITED COMAPNY, a company incorporated and existing under the Laws of Switzerland, having its principal office at Grindelstrasse 5, CH- 8304 Wallisellen, Switzerland.

Whereas, the Vietnamese Party and the Foreign Party wish to establish in Hanoi City, the Socialist Republic of Vietnam a Limited Company for the purposes as described belows:

Whereas, this Joint Venture Contract is based on:

The Law on Investment No 59/2005/QH11 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 29th November, 2005;

The Law on Enterprise 60/2005/QH11 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 29th November, 2005;

Other applicable Laws and regulations of the Socialist Republic of Vietnam.

Now, therefore, the Vietnamese Party and the Foreign Party have agreed to make and sign this Joint Venture Contract on the terms and conditions there under set forth:

Article 1: DEFINITIONS

1.1. Unless the terms and conditions of this Joint Venture Contract otherwise provide, the following words and terms shall have the meanings as set forth hereinafter:

"Application" means the application to the Licensing Authority (as defined below) for approval for the establishment of the Company (as defined below) with the terms of this Contract (as defined below) to which this Contract and the Charter (as defined below) are attached hereto;

"Authorized representative" means an individual authorized by written document in participating Councils (as defined below) to perform that Party's rights in the Company.

"Board" means the Board of Management of the Company, which is specified in Article 15 hereinafter;

"Capital Contribution" means the contribution to the Charter Capital (as defined below) which has been actually contributed by the Parties (as defined below);

"Charter" means the Charter of the Company signed by and between the Parties in accordance with this Contract and attached to this Contract;

"Charter Capital" means the total capital, which the Parties have contributed, or are obligated actually or contingently to contribute to establish the Company as stated in Article 9 hereof

"Company" means "..... EXCLUSIVE CO.,LTD", a Limited Company to be formed in Vietnam by the Parties to carry out the Project (as defined below)

under the Laws on Enterprise (as defined below), Laws on Investment (as defined below) the Laws of Vietnam (as defined below), this Contract and the Charter;

"Contract" means this joint venture contract, including its annexes, as the same may be amended, modified or supplemented according to Article 22 hereinafter;

"Duration" means the operating duration of the Project as specified in Article 6 hereinafter;

"Effective Date" means the date on which the Contract is considered registered at the Licensing Authority;

"Investment License" means the Investment License granted by the Licensing Authority to the Parties to approve the Application, this Contract, the Charter and all writings and annexes relevant to the Application and this Contract;

"Law on Enterprise" means the Law on Enterprise 60/2005/QH11 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 29th November, 2005

"Law on Investment" mean the Law on Investment No 59/2005/QH11 approved by the National Assembly of Vietnam on 29th November 2005;

"Laws of Vietnam" means all laws, decrees, regulations, circulars, decisions and other legal instruments which have been issued or will be issued in the future from time to time by the National Assembly, the Government and other relevant authorities of Vietnam;

"Licensing Authority" means the Hanoi People's Committee, the Socialist Republic of Vietnam;

"Loan Capital" means the difference between total Investment Capital (as defined bellow) and Charter Capital as specified in Article 10 hereinafter;

"Management Personnel" means the personnel in the Board of Directors of the Company as stated in Article 16 hereof;

"Parties" means both the Vietnamese Party and the Foreign Party; and "Party" means the Vietnamese Party or the Foreign Party according to each particular case;

"Project" means the establishment of the Company and operation of its business as more particularly described in Article 5 hereof;

"Total Investment Capital" means the total capital required to implement the Project, including Charter capital and borrowing resources;

"US Dollars" or "United States Dollars" or "USD" means the lawful currency of the United States of America;

"Vietnam" or "SR of Vietnam" means the Socialist Republic of Vietnam; "Vietnamese Authority" or "Vietnamese Authorities" means any and/or all the followings: Government, Governmental Office, People's Committees, Ministries, State Bodies and Authorities of Vietnam;

"Vietnamese Dong" means the lawful currency of Vietnam.

1.2. Headings in these Articles hereof are convenient for reference and will not be used to interpret or affect these contract's contents.

Article 2: PARTIES TO THE CONTRACT

The Parties to this Contract consist of the Vietnamese Party and the Foreign Party as follows:

2.1. The Vietnamese Party:

- (a) Name :JOINT STOCK COMPANY
- (b) Head office : No 273 Doi Can, Ngoc Ha, Ba Dinh, Hanoi
 - Tel : +84-4-39 410 57
 - Fax : +84-4-39 410 578
 - Authorized representative : Ba PhamThi Bich Huong
 - Title : Director
 - Nationality : Vietnamese

d) Main line of business: Domestic travel and international travel, rental service for house, store.

(e) Legal status:

Registration Business No : 01030224

Date of issue : March, 6th, 2008

Date of 3rd registration : January, 21st, 2010

Issued by : Hanoi Authority of Planning and Investment

(f) Financial status:

Charter capital : 9.000.000.000 VND

Bank : Vietcombank – Transaction Office

(Address: No31-33, Ngo Quyen, Hoan Kiem, Hanoi)

Account No :

- Vietnamese Account No: 0011001460370

- USD Account No : 0011371460418

2.2. The Foreign Party:

(a) Name :LIMITED COMAPNY

(b) Head office : Grindelstrasse 5, CH- 8304 Wallisellen Switzerland

Tel : + (41) 43 233 30 60

Fax : + (41) 43 233 30 79

(c) Legal representative : Mr.

Title : Chief Executive Officer

Nationality : Swiss

(d) Main line of business: Trading in travel, tourist service in Asia Area and Pacific Area, being as a travel agent as well as doing business related to tourism, purchasing in real state.

(e) Legal status:

Certificate of Incorporation No : No CH-020.3.002.252-2

Date : April, 28th 1992

Issued by : Zurich, Switzerland

Article 3: ESTABLISHMENT OF THE COMPANY

3.1. In accordance with the Law on Investment, the Law on Enterprise, other relevant Laws and regulations of Vietnam and the provisions of this Contract, the Parties have agreed to establish the Company from the Effective Date in the territory of Vietnam

3.2. The full name of the Company shall be “Công ty TNHH chuyên biệt Toàn Á” in Vietnamese and “All asia exclusive company limited” in English;

3.3. The head office and factory of the Company shall be located in 273 Doi Can, Ngoc Ha Ward, Ba Dinh District, Hanoi as determined by the Board, upon approvals from relevant Vietnamese Authorities

3.4. The Company may establish Branches and/or Representative Offices in other provinces or cities of Vietnam or in foreign countries subject to the business considerations of the Company as determined by the Board, upon approvals from relevant Vietnamese Authorities

3.5. The logo and trademark of the Company shall be decided by the Board and registered with relevant Vietnamese Authorities to become the official logo and trademark of the Company in the SR of Vietnam.

Article 4: JURIDICAL STATUS OF THE COMPANY

4.1. The Company shall be a limited liability company, having the juridical person status under the Laws of Vietnam with effect from the Effective Date. During the course of its operation, the Company shall observe the Laws of Vietnam, the provisions of this Contract, the Charter and the Investment License. All activities of the Company and respective interests of the Parties shall be governed and protected by the Laws of Vietnam;

4.2. Parties shall not be liable for any debts or obligations of the Company except:

Only up to the amount of its respective Capital Contribution in the Charter Capital of the Company and shall have no liability to the Company or to any third party either jointly or severally in excess of such amount;

For any other such debts or obligations as are expressly assumed by the Parties under this Contract.

Article 5: PURPOSES AND BUSINESS SCOPE OF THE COMPANY

5.1. Picking up tourists from Europe, North America, Australia, Japan, Korea, and South East Asia to visit Vietnam in order to promote and introduce the Vietnam's image and Vietnam travel industry to the world market step by step.

5.2. Carrying out the international tours service for foreign tourist to Vietnam (inbound), and extending and organizing the tour for foreign tourist from Vietnam to other destinations in neighboring countries as: Lao, Cambodia, Indonesia, Malaysia and Singapore, etc.

5.3. Focus on researching and carrying out the survey of attractive tours to attract tourist from Europe, North America and other potential markets with high expense to make Vietnamese travel market be competitive.

5.4. Not trading in outbound or domestic tours for Vietnamese.

To implement such above purpose, the Company shall concentrate its activities on establishing new tourist programs, tours for trans- Vietnam, trans- Indochina, tour prolongation and developing its advertisement to international market with the aim to further attract international tourist to Vietnam.

After receiving an Investment License, besides its head office in Hanoi, branches of the Company will be set up at various tourist potential localities in Middle of Vietnam and South of Vietnam to complete its high quality service system because of Vietnamese geography with long shore of 3000 km from the North to the South.

Article 6: EFFECTIVE DATE AND DURATION

This Contract shall remain in force and take effect until the expiration of the Duration or earlier termination by the Parties in accordance with the provisions contained herein; This contract will take effect on the date of investment license, however, if the Investment Certificate is granted conditionally or required by any amendment or any revision to any provision of this Contract, it will not be considered for the purposes of this Contract, unless that amendment is approved by the Parties in written document;

The Parties have agreed unanimously to propose the Licensing Authority for the duration of fifteen (15) years commencing from the date of issuance of the Investment License. In case of postponement or delay of the Company's activities caused by objective reasons, the Parties shall have to propose the Licensing Authority to extend the Duration at least equal to above mentioned postponement or delay time. If the Parties agree to extend the Duration specified in the Investment License, at least six (06) months prior to the expiration, the Parties shall have to submit the application for extending the Duration to the Licensing Authority for consideration and approval;

Every provisions and terms of this Contract as well as the Charter shall be applied throughout the Duration or extension thereof (if any) unless the Parties reach an agreement to amend the provisions in writing and must be approved by the Licensing Authority.

Article 7: BOARD OF MANAGEMENT

7.1. The Board of Management (BoM) shall be the top leading body of the Company, comprising four (04) members of whom two (02) members from the Vietnamese Party and other two (02) members from the Foreign Party. The office term of members of the BoM is five (05) years. The Chairman of the BoM shall always be nominated by Vietnamese Party with approval by all members of the BoM throughout the duration of the Company.

7.2. Each Party has right to replace its representatives in the BoM at any time provided that the other Party must be informed at least thirty (30) days by writ-

ing in advance. This replacement must not, in any case, adversely influence or obstruct the business activities of the Company;

7.3. The BoM shall represent the master of ownership of the Parties and be responsible for management of the properties and activities of the Company. Members from each Party in the BoM shall be its full authorized representative and be responsible before the BoM and before the Party. The BoM shall implement its function of management of the Company through the mechanism of insurance of resolutions at its meetings and shall be responsible for supervising and monitoring that execution of such resolutions.

Article 8: MEETINGS OF BOARD

8.1. Regular meetings of the BoM shall be convened at least once a year by the Chairman of the BoM. Extrordinary meetings of the BoM must be convened by the decision of the Chairman of the BoM or at the request by two third (2/3) of the members of the BoM or at the request by the General Director or the First Deputy General Director. Notice of the meeting's time must be given to all members of the BoM at least thirty (30) days in advance.

8.2. Meeting of the BoM must have a quorum of at least three fourth (3/4) if the member of the BoM representing the two Parties. Member of the BoM may appoint in writting a proxy to attend the meeting of the BoM and vote on his/her behalf on the only nominated matters.

8.3. The BoM shall have the right to decise all matter of the Compant at its meetings. The following matters must be decided by the BoM on the basis of the principle of unanimous decision:

- Amendment or addition to the Charter of the Company.
- Appointment and dismissal of the General Director, the First Deputy General Director and the Chief Accountant of the Company.
- Approval of annual financial statements, final statements of capital construction and budget loans of the Company.

- With respect to the matters which are not referred to in the above, the BoM shall decide on the basis of the principle of simple majority voting by the members who are present at the meeting.

8.4. The Chairman of the BoM shall be responsible for convening and chairing meeting of the BoM and for monitoring the execution of any resolutions of BoM. The Chairman of the BoM shall not directly give orders to the General Director or to the First Deputy General Director of the Company. Member of the BoM, including the Chairman, shall not have the right to impose their personal opinions to the other members. All members of the BoM shall be equal and enjoy the same rights and obligations at meetings. The Chairman of the BoM shall deliver the conclusion of a meeting on the basis of the principle of unanimous decision with respect to matters which are referred to in the Article 7.6 and according to the simple majority voting with respect to other matters in accordance with the provision of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

8.5. Written minutes shall be made at any meeting of the BoM, in which the resolution of the BoM on all discussed matters are clearly stated. The minutes shall become valid only with the signatures of all members of the BoM or their legal proxies present at the meeting.

8.6. The first meeting of the BoM shall be convened within three (03) months from the date of issuance of the Investment License to approve the list of the BoM's members comprising representatives nominated by the two Parties, approve the Vietnamese Party's nominations of the Chairman of the BoM, the First Deputy General Director, the Chief Accountant, approve the Foreign Party's nomination of the General Director; define the working relationship between the BoM and the General Director/ First Deputy General Director; fix the right and obligations of the General Director and the First Deputy General Director and define the functions and duties between the General Director and the First Deputy Director; discuss matters concerning the establishment and operation of the Company. The Minutes of the meeting shall have to submit to the

Planning and Investment Department of the Hanoi People' Committee for its acknowledgement of the list of the BoM's members, the General Director and the First Deputy General Director.

8.7. Within six (06) months upon the termination of the office –term of the BoM, the Board will have a meeting to sum up the operation of the BoM, nominate members for a new BoM and carry out the handover between the existing BoM and the next BoM.

8.8. Members of the BoM shall not be entitled to a salary but shall be entitled to an allowance relating to the operation of BoM as determined by the BoM. These expenses shall be included in the management expenditure of the Company (the expenses such as that for going to Vietnam or aboard for meeting) and considered as BoM's fee with USD 3.000/year/person.

Article 9: RIGHT AND RESPONSIBILITY OF BOARD

Board would have right to decide all important matters relating to the Company's activities. All decisions of the Board will be presented at the meeting via discussion or written resolutions based on principle of equality and mutual benefit.

9.1. The important issues related to organization and operation of the Company hereunder shall be decided at the Board's meeting by representing votes at least seventy-five (75%) of total capital that the authorized representative to attend the meeting.

Any decision related to selling the assets with value of fifty percent (50%) or a higher percentage of the total value of these assets according to the Company's accounting book.

Any amendment or addition of Charter is provided by the Contract, this Charter and Laws of Vietnam NgheĐộc ngữ âm
Re-organization or dissolution of the Company; and

All cases in increasing Charter Capital and Total Capital Investment

9.2. Unless otherwise provided in Article 14.1, any Board's decision is approved by a number of votes representing at least sixty five (65) per cent of the total voting of all attending

9.3 Besides Board' meeting, written resolution can be adopted by Board and it will be approved if at least seventy-five percent (75%) of charter capital is accepted

Article 10: RIGHT OF CHAIRMAN OF BOARD OF MANAGEMENT

Right and obligations of the Chairman as follow:

10.1. To make activities programs, projects of the Board

10.2. To prepare or preparing organization programs, contents, documents to meeting; convocation and chair to the meeting of the Board

10.3. To organize approval of the decision of the Board

10.4. To supervise the performance process of decisions of the Board;

10.5. Inform to Board, Parties, and Representative of its decision

10.6. To sign the Board's decision and

10.7. Not directly give any orders to manager and/or any staffs in the Company.

Article 11: GENERAL DIRECTOR/ FIRST DEPUTY GENERAL DIRECTOR/ LEGAL REPRESENTATIVE/ CHIEF ACCOUNTANT

11.1. Based on a mater of fact ensuring success in international travel that the Company needs to acquire a high prestige worldwide, the General Director of the Company will always be nominated and dismissed by the Foreign Party throughout the entire duration of the Company's operation, subject to approval-by BoM. The General Director shall be in charge of the BoM and of the Vietnamese laws for the control and management of the Company's activities.

11.2. The First Deputy General Director shall always be nominated and dismissed by the Vietnamese Party throughout the entire duration of Company's operation, sbjunct to approval by BoM. The First Deputy General Director shall

be responsible to the BoM and to the Vietnamese Laws for the control and management of the Company's activities, under leadership of the General Director.

11.3. The legal representative of the Company may be a member of BoM or a hired member based on the standards, specific provisions of the BoM. During the term of operation of the Company, he/she will always be nominated or dismissed by the Vietnamese Party and is approved by BoM.

11.4. The Chief Accountant shall always be nominated and dismissed by the Vietnamese Party throughout the entire duration of the Company's operation, subject to approval by the BoM. The Chief Accountant shall be responsible to the BoM and to the Vietnamese Laws for the control and management of the Company's accounting activities under the leadership of the General Director and the First Deputy General Director.

Article 12: RIGHT OF GENERAL DIRECTOR/ FIRST DEPUTY GENERAL DIRECTOR.

Right and obligations of the General Director as follow:

12.1. To be main responsible for making plans on business, organization, investment, fundamental construction and development of the Company and reporting to the BoM for approval.

12.2. To organize, manage and conduct all the daily activities of the Company in order to implement the approved plans, the resolutions of the BoM and report the results to the BoM.

12.3. To recruit employees for the Company by signing labor contracts in accordance with the Law on Labor in Vietnam and regulation on labor in the foreign invested capital enterprises.

12.4. To sign, organize the fulfilment and take responsibility for the Company's business contract.

12.5. To act on behalf of the Company before the Court, Arbitration and the Law as well as in relation with economic organization, state organs, of the two

member countries as well as the third countries on all issues concerning the operation of the Company to extent of his/her responsibilities stipulated in this Charter.

12.6. To solve other matter by proxy in writting of BoM.

12.7. The General Director shall have right to grant the final decision on the management and conduct of the daily activities of the Company but she/he shall be responsible for dicussing with the First Deputy General Director upon making any his/her decision on the essential matters which may directly cause influence on the implementation, salary, bonus, appointment/dismissal of the head or key positions of the sections, signing of important contracts of the Compant etc.

12.8. The first Deputy General Director shall be responsible before BoM and the General Director for assigned duties and shall be acting as the General Director in his/ her absence. In case of disagreement in operation matters between the General Director and the First Deputy General Director, the General Director shall be the one to grant the final decision and be responsible for it personally. The first Deputy General Director shall be responsible for abiding such decision but have the right to reserve his/her opinion and lodge a petition to the BoM for consideration and decision at the nearest forthcoming meeting of BoM.

12.9. The General Director and the first Deputy General Director shall have to sign labor contracts with the Chairman of the BoM in accordance with the provisions of the Law on Labor.

12.10. The General Director assisted by the first Deputy General Director shall be responsible for the implementing the resolutions of the BoM provided that they are not in a contrary to the Vietnamese Laws, the Contract and the Company's Charter. In case, the resolution of the BoM is not in accordance with the real situation, the General Director and the first Deputy General Director shall have the right to refuse to execute such resolution and to lodge a request to the

Chairman of the BoM to convene and extraordinary meeting of the BoM for consideration and decision.

Article 13: LABOR

13.1. All labor for the Company shall be recruited and employed in accordance with the provision of the Vietnamese Law on Labor and regulations on labor in foreign invested enterprises. Vietnamese citizens shall be given priority in recruitment.

13.2. The right and obligations of an employee shall be ensured by the labor contract signed between him/her and the General Director, the collective labor agreement signed between representative of the collective labor and the General Director of the Company and other provisions of the Vietnamese law on labor.

Article 14: INSURANCE

14.1. Properties of the Company shall be insured by a Vietnamese or foreign insurance company permitted to operate in Vietnam.

14.2. Properties of the Company, in any case, shall not be nationalized, seized or transferred to any other owner by administrative measures.

Article 15: DISPUTE SETTLEMENT

Any disputes, controversies or differences arising between the Parties relating to the implementation of the terms and conditions of this Contract shall be firstly settled by negotiation and conciliation between the Parties; In case, two Parties can not agree with each other, the dispute shall be brought to the International Economic Arbitration Center for settlement. The decision of the Arbitration shall be final and binding upon the Parties.

Article 16: TERMINATION

The Company may be terminated in the following cases:

16.1. The expiry of the duration of operation of the Company stipulated in the Investment License and two Parties do not want to apply for its extension or its application for extension is not approved by Licensing Authority.

16.2. According to the request by either and/or both Parties and approved by Vietnamese Licensing Authority.

16.3. The force majeure such as: natural calamity, flood, earthquake, fire, war, riot, etc leading to the inability to continue the Company's operation.

16.4. Heavy losses which is unable to overcome leading to the dissolution of the Company ahead of schedule and approved by the Vietnamese Licensing Authority.

16.5. According to a decision of the Vietnamese competent body to withdraw its Investment License in consequence of a serious violation of the law and provision of the Investment License.

16.6. Due to its declaration of bankrupt in conformity with the Law on Bankruptcy

16.7. Other cases in connection with the Vietnamese laws.

16.8. Upon its termination, by any case, the Company shall have to proceed to liquidate its assets according to the provision of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

After its termination, the Vietnamese name, the English name and the transaction name of the Company must no longer be used by both Parties.

Article 17: AMENDMENT AND ADDITION

This contract may be added and/or amended following a unanimous decision of the BoM of the Company and must be approved by Licensing Authority.

Article 18: Effectiveness

This contract will take effect from the date of issuance of the Investment License.

Article 19: GENERAL ARTICLE

All other relating terms that are not stipulated in this Contract shall be implemented in accordance with the Vietnamese laws and the provisions of the Investment License.

This contract is signed on March, 14th 2011 in Hanoi and including four (04) originals in Vietnamese and four (04) originals in English. All versions are of equal validity.

Signed on and for behalf of the Vietnamese Party

.....JOINT STOCK COMPANY

Director

.....

Signed on and for behalf of the Foreign Party

.....LIMITED COMPANY

.....

Chairman of Board of Management

• **Vietnamese version :**

GIỮA CÔNG TY CỔ PHẦN.....

VÀ

CÔNG TY TNHH DU LỊCH.....

HỢP ĐỒNG LIÊN DOANH này được lập và ký kết vào ngày tháng năm 20....tại thành phố Hà Nội, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, bởi và giữa:

(1) Bên Việt Nam:

CÔNG TY CỔ PHẦN, một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, có trụ sở chính tại số..... Đội Cán, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

và

(2) Các Bên Nước ngoài:

CÔNG TY TNHH DU LỊCH, một công ty được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật pháp Thụy Sĩ, có trụ sở kinh doanh chính tại Số, đườngWallisellen, Thụy Sĩ.

Do vì, Bên Việt Nam và bên Nước ngoài mong muốn thành lập một công ty trách nhiệm hữu hạn tại thành phố Hà Nội, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với mục tiêu được mô tả dưới đây:

Do vì, Hợp đồng Liên doanh này được lập dựa trên những căn cứ sau:

- Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Các Luật và quy định khác có liên quan của Việt Nam.

Do đó, nay, Bên Việt Nam và bên Nước ngoài nhất trí lập và ký kết Hợp đồng Liên doanh này với các điều kiện và điều khoản được đưa ra dưới đây

Điều 1: ĐỊNH NGHĨA

1.1. Trừ khi các điều khoản và điều kiện trong Hợp đồng Liên doanh này quy định khác đi, các từ và thuật ngữ sau sẽ có ý nghĩa như đưa ra dưới đây:

“Đơn” có nghĩa là đơn gửi tới Cơ quan Cấp phép (được định nghĩa dưới đây) xin phê chuẩn việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn theo những điều khoản của Hợp đồng này (được định nghĩa dưới đây). Đính kèm theo Đơn là Hợp đồng này và Điều lệ (được định nghĩa dưới đây);

“Đại diện theo ủy quyền” có nghĩa là cá nhân được một Bên ủy quyền bằng văn bản tham gia Hội đồng (được định nghĩa dưới đây) để thực hiện các quyền của Bên đó tại Công ty.

“Hội đồng” có nghĩa là Hội đồng Thành viên của Công ty như được xác định trong Điều 15 dưới đây;

“Phân Vốn góp” có nghĩa là phần vốn góp vào Vốn Điều lệ (được định nghĩa dưới đây) được Các Bên (được định nghĩa dưới đây) cam kết đóng góp theo Hợp đồng này và Điều lệ;

“Điều lệ” có nghĩa là Điều lệ của Công ty được Các Bên ký kết phù hợp với

Hợp đồng này và được đính kèm theo Hợp đồng này;

“Vốn điều lệ” có nghĩa là tổng số vốn mà Các Bên đã đóng góp hay có nghĩa vụ đóng góp hay sẽ đóng góp để thành lập Công ty như được quy định tại Điều 9 dưới đây;

“Công ty” có nghĩa là “CÔNG TY TNHH", một công ty trách nhiệm hữu hạn được Các Bên thành lập tại Việt Nam để thực hiện Dự án (được định nghĩa dưới đây) theo Luật Doanh nghiệp (được định nghĩa dưới đây), Luật Đầu tư (được định nghĩa dưới đây), Luật pháp Việt Nam (được định nghĩa dưới đây), Hợp đồng này và Điều lệ;

“Hợp đồng” có nghĩa là bản hợp đồng liên doanh này, bao gồm cả những phụ lục của nó, những sửa đổi, bổ sung phù hợp với Điều 22 dưới đây;

“Thời hạn” có nghĩa là thời hạn hoạt động của Dự án như được nêu rõ trong Điều 6 dưới đây:

“Ngày có Hiệu lực” có nghĩa là ngày Giấy Chứng nhận Đầu tư (được định nghĩa dưới đây) được Cơ quan Cấp phép cấp;

“Giấy Chứng nhận Đầu tư” có nghĩa là giấy chứng nhận do Cơ quan Cấp phép cấp cho Các Bên, phê chuẩn Đơn, Hợp đồng này, Điều lệ và tất cả các văn bản và các phụ lục liên quan đến Đơn và Hợp đồng này;

“Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

“Luật Đầu tư” có nghĩa là Luật số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

“Luật pháp Việt Nam” có nghĩa là tất cả các luật, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam ban hành tại từng thời điểm;

“Cơ quan Cấp phép” có nghĩa là Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam;

“Vốn Vay” có nghĩa là phần chênh lệch giữa Tổng Vốn Đầu tư (được định nghĩa dưới đây) và Vốn Điều lệ như được quy định tại Điều 10 dưới đây;

“Cán bộ Quản lý” có nghĩa là những cán bộ trong Ban Giám đốc của Công ty như được quy định tại Điều 16 dưới đây;

“Các Bên” có nghĩa là Bên Việt Nam và Các Bên Nước ngoài; và “Bên” có nghĩa là Bên Việt Nam hoặc một trong Các Bên Nước ngoài tùy theo từng trường hợp cụ thể;

“Dự án” có nghĩa là việc thành lập Công ty và tiến hành các hoạt động kinh doanh của Công ty như được mô tả chi tiết tại Điều 5 dưới đây;

“Tổng Vốn Đầu tư” có nghĩa là tổng số vốn cần thiết để triển khai Dự án, bao gồm Vốn Điều lệ và Vốn Vay;

“US Đô la” hay “Đô la Mỹ” hay “USD” có nghĩa là tiền tệ hợp pháp của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ;

“Việt Nam” hay “CHXHCN Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

“Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam” hay “Các Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam” có nghĩa là bất kỳ và/hoặc tất cả các cơ quan sau đây: Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các Ủy ban Nhân dân, các Bộ và các cơ quan ban ngành của Nhà nước Việt Nam;

“Đồng Việt Nam” có nghĩa là tiền tệ hợp pháp của nước CHXHCN Việt Nam.

1.2. Các tiêu đề của các Điều khoản được sử dụng ở đây là để tiện lợi cho việc tra cứu và sẽ không được sử dụng để diễn giải hoặc làm cách khác mà ảnh hưởng đến các nội dung của Hợp đồng này.

Điều 2: CÁC BÊN HỢP ĐỒNG

Các Bên trong Hợp đồng này bao gồm Bên Việt Nam và Các Bên Nước ngoài như sau:

2.1. Bên Việt Nam:

- (a) Tên : CÔNG TY CỔ PHẦN.....
- (b) Trụ sở chính: Số..... Đội Cấn, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Điện thoại : +84-4-39 410 579
Fax : +84-4-39 410 578
Người đại diện theo pháp luật : Bà.....
Chức vụ : Giám đốc
Quốc tịch : Việt Nam
- (d) Lĩnh vực kinh doanh: Lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ cho thuê nhà, xưởng, kho bãi
- (e) Tư cách pháp nhân:
Đăng ký kinh doanh số :.....
Đăng ký lần đầu : Ngày 06 tháng 03 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần 3 : Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Cấp bởi : Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội

(f) Tình hình tài chính:

Vốn điều lệ :000.000.000 VNĐ

Ngân hàng : Vietcombank – Sở giao dịch (địa chỉ: Số 31-33
đường Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội)

Số tài khoản:

- Tài khoản VNĐ :

- Tài khoản USD :

2.2. Bên Nước ngoài:

(a) Tên : CÔNG TY TNHH DU LỊCH

(b) Trụ sở chính: Số 5, đường Grindel 8304 Wallisellen, Thụy Sĩ

Điện thoại : + (41) 43 233 30 60

Fax : + (41) 43 233 30 79

(c) Đại diện hợp pháp : Ông

Chức vụ : Chủ tịch hội đồng quản trị

Quốc tịch : Thụy sĩ

(d) Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh lữ hành du lịch với dịch vụ du lịch tới Châu Á và khu vực Thái Bình Dương và văn phòng du lịch cũng như làm các dịch vụ dưới mọi hình thức liên quan đến du lịch, mua, bán và cầm cố bất động sản.

(e) Tư cách pháp nhân:

Đăng ký thành lập : Số CH-020.3.002.252-2

Ngày đăng ký : 28 tháng 04 năm 1992

Cấp bởi : Bang Zurich

Điều 3: THỎA THUẬN THÀNH LẬP CÔNG TY

3.1. Theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của Luật pháp Việt Nam và các điều khoản của Hợp đồng này, Các Bên đã nhất trí thành lập Công ty tại lãnh thổ Việt Nam kể từ Ngày có Hiệu lực;

- 3.2. Tên đầy đủ của Công ty sẽ là “Công ty TNHH chuyên biệt Toàn Á” bằng tiếng Việt và “All asia exclusive company limited” bằng tiếng Anh;
- 3.3. Trụ sở chính của Công ty sẽ được đặt tại số 273 Đội Cấn, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo quyết định của Hội đồng và sự phê chuẩn của các Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;
- 3.4. Công ty có thể thành lập các Chi nhánh và/hoặc các Văn phòng đại diện tại các tỉnh/ thành phố khác của Việt Nam và/hoặc tại nước ngoài theo quyết định của Hội đồng, tùy theo hoạt động kinh doanh của Công ty và sự phê chuẩn của các Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;
- 3.5. Biểu tượng và tên thương mại của Công ty sẽ do Hội đồng quyết định sau Ngày có Hiệu lực và được đăng ký với các Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam để trở thành biểu tượng và tên thương mại chính thức của Công ty tại Việt Nam.

Điều 4: TƯ CÁCH PHÁP NHÂN CỦA CÔNG TY

- 4.1. Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo Luật pháp Việt Nam với hiệu lực kể từ Ngày có Hiệu lực. Trong quá trình hoạt động của mình, Công ty sẽ tuân thủ Luật pháp Việt Nam, các điều khoản của Hợp đồng này, Điều lệ và Giấy Chứng nhận Đầu tư. Tất cả các hoạt động của Công ty và quyền lợi tương ứng của Các Bên sẽ được Luật pháp Việt Nam điều chỉnh và bảo hộ;
- 4.2. Các Bên sẽ không phải chịu trách nhiệm gì về bất kỳ khoản nợ hoặc nghĩa vụ nào của Công ty ngoại trừ:
- (a) Chỉ trong phạm vi Phần Vốn góp cam kết tương xứng của mình vào Vốn Điều lệ của Công ty, và sẽ không phải chịu trách nhiệm dù riêng rẽ hoặc liên đới vượt quá Phần Vốn góp cam kết đó đối với Công ty hoặc bất kỳ một bên thứ ba nào;
 - (b) Bất kỳ khoản nợ hoặc nghĩa vụ nào khác do Các Bên phải gánh chịu theo Hợp đồng này.

Điều 5: MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

5.1. Đón nhiều khách du lịch từ Châu Âu, Bắc Mỹ, Úc, Nhật bản, Hàn Quốc và Đông nam Á vào du lịch Việt Nam nhằm từng bước quảng bá và xúc tiến hình ảnh và sản phẩm du lịch Việt nam tại các thị trường nói trên.

5.2. Tổ chức hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế (inbound), có nghĩa là chỉ đưa khách du lịch quốc tế vào Việt Nam và nối tour du lịch cho các khách du lịch quốc tế đã đến Việt nam tới thăm các nước láng giềng trong khu vực như: Lào, Kampuchia, Indonesia, Malaysia và Singapore...

5.3. Tập trung nghiên cứu, khảo sát và xây dựng những tour du lịch hấp dẫn để giới thiệu với thị trường khách châu Âu, Bắc Mỹ và các thị trường tiềm năng khác có mức chi trả cao, nhằm góp phần vào khả năng cạnh tranh của du lịch Việt nam.

5.4. Không tổ chức kinh doanh du lịch nội địa và du lịch outbound có nghĩa là không đưa người Việtnam đi du lịch trong nước cũng như nước ngoài.

Để thực hiện mục tiêu trên, Công ty tập trung các hoạt động của mình trong thời gian đầu vào việc khảo sát, nghiên cứu và lựa chọn những sản phẩm hấp dẫn mà khách du lịch Châu Âu, Bắc Mỹ đang ưa chuộng thành những chương trình tour độc đáo từ sản phẩm văn hóa đa dạng của Việtnam.

Sau khi có giấy phép đầu tư, bên cạnh trụ sở chính của Công ty đóng tại Hà nội sẽ mở một số chi nhánh ở miền Trung và miền Nam để triển khai hoạt động cũng như đảm bảo chất lượng dịch vụ vì điều kiện địa lý Việt nam trải dài trên 3000 km từ bắc vào nam nên nếu chỉ có văn phòng tại Hà nội, công ty sẽ không đảm bảo được việc thu xếp dịch vụ có chất lượng cao và chu đáo cho khách của mình khi đi du lịch ở miền Trung và miền Nam.

Điều 6: NGÀY CÓ HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN

6.1. Hợp đồng này sẽ có hiệu lực vào được cấp phép giấy chứng nhận đầu tư thành lập công ty, tuy nhiên, nếu như Giấy Chứng nhận Đầu tư được cấp là có điều kiện hoặc yêu cầu sửa đổi hoặc chỉnh lý đối với bất cứ một điều khoản nào

của Hợp đồng này, nó sẽ không được coi là cấp cho những mục đích của Hợp đồng này, trừ khi những sửa đổi đó được Các Bên chấp thuận bằng văn bản;

6.2. Hai bên nhất trí đề nghị Cơ quan chức năng Nhà nước Việt Nam cấp phép cho Công ty được hoạt động trong thời hạn mười lăm (15) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Khi hết thời hạn, nếu cả hai Bên vẫn mong muốn tiếp tục liên doanh thì có thể xin gia hạn và sau khi được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư phê chuẩn mới có hiệu lực. Trong trường hợp đó, các Bên phải thông báo cho nhau chính thức bằng văn bản về ý định của mình đối với việc gia hạn sáu (06) tháng, trước khi hết thời hạn hoạt động và phải làm các thủ tục xin gia hạn theo quy định.

6.3. Tất cả các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này và của Điều lệ sẽ được áp dụng trong suốt Thời hạn hoặc thời hạn được gia hạn (nếu có), trừ khi Các Bên đạt được một thỏa thuận nhất trí sửa đổi các điều khoản bằng văn bản và phải được sự chuẩn y của Cơ quan Cấp phép.

Điều 7: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

7.1. Hội đồng thành viên (HĐTV) là cơ quan lãnh đạo cao nhất của công ty gồm bốn (4) thành viên, trong đó hai (02) thành viên do Bên Việt Nam chỉ định và hai (02) thành viên do Bên Nước ngoài chỉ định. Nhiệm kỳ của các thành viên HĐTV là năm (05) năm. Chức vụ Chủ tịch HĐTV, trong suốt thời hạn của công ty, luôn luôn do Bên Việt Nam đề cử và được các thành viên của HĐTV thông qua.

7.2. Mỗi bên đều có quyền thay đại diện của mình trong HĐTV vào bất kỳ lúc nào với điều kiện là phải thông báo cho bên kia ít nhất trước ba mươi (30) ngày bằng văn bản. Trong mọi trường hợp, việc thay thế đó không được gây bất cứ thiệt hại hoặc ngăn trở hoạt động của công ty.

7.3. HĐTV đại diện cho chủ sở hữu là các Bên tham gia liên doanh, chịu trách nhiệm quản trị tài sản và hoạt động của công ty. Đại diện của mỗi Bên trong HĐTV là đại diện toàn quyền, chịu trách nhiệm trước HĐTV và các Bên mà họ đại diện. HĐTV thực hiện chức năng quản trị công ty thông qua cơ chế ra quyết

ng nghị trong các cuộc họp HĐQT và có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, việc thực hiện các quyết nghị đó.

Điều 8: CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG

8.1. Các cuộc họp thường kỳ của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập ít nhất mỗi năm một lần. Các cuộc họp bất thường của HĐQT sẽ được triệu tập theo quyết định của Chủ tịch HĐQT hoặc theo yêu cầu của ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên HĐQT hoặc theo kiến nghị của Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Thông báo về thời gian các cuộc họp HĐQT phải được gửi cho tất cả các thành viên của HĐQT ít nhất là ba mươi (30) ngày trước cuộc họp.

8.2. Các cuộc họp HĐQT được coi là hợp lệ khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên HĐQT đại diện cho các Bên liên doanh tham gia. Mỗi thành viên HĐQT có thể ủy quyền bằng văn bản hợp pháp cho người đại diện của mình tham gia cuộc họp và biểu quyết thay mình về những nội dung được ủy nhiệm.

8.3. HĐQT quyết định mọi vấn đề của công ty trong các cuộc họp của mình. Những vấn đề sau đây phải được toàn thể các thành viên HĐQT có mặt tại cuộc họp quyết định theo nguyên tắc nhất trí:

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc thứ nhất và kế toán trưởng.
- Duyệt quyết toán thu chi tài chính hàng năm và quyết toán công trình, các khoản vay nợ.
- Những quyết định khác không đề cập trên đây sẽ được HĐQT quyết định trên nguyên tắc đa số thành viên HĐQT đại diện cho các Bên liên doanh có mặt tại cuộc họp biểu quyết thông qua.

8.4. Chủ tịch HĐQT có nhiệm vụ chủ yếu là triệu tập và chủ trì các cuộc họp của HĐQT, giữ vai trò chủ chốt trong việc giám sát, đôn đốc thực hiện các quyết nghị của HĐQT. Chủ tịch HĐQT không trực tiếp ra lệnh cho Tổng Giám Đốc và Phó Tổng Giám Đốc thứ nhất của công ty. Các thành viên của HĐQT, kể cả Chủ tịch HĐQT không có quyền áp đặt ý kiến của cá nhân mình đối với các thành viên khác. Tại các cuộc họp HĐQT, tất cả các thành viên HĐQT đều bình đẳng,

có quyền và nghĩa vụ như nhau. Chủ tịch HĐQT kết luận phiên họp theo đúng nguyên tắc nhất trí đối với những vấn đề phải quyết định theo nguyên tắc nhất trí được quy định tại điều 7 mục 6 trên đây và theo nguyên tắc đa số biểu quyết thông qua đối với các vấn đề còn lại theo đúng quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

8.5. Tại mỗi phiên họp của HĐQT đều phải có biên bản nêu rõ quyết định của HĐQT về từng vấn đề đã thảo luận. Biên bản họp HĐQT chỉ có giá trị khi có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền có mặt tại phiên họp ký xác nhận.

8.6. Trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, HĐQT của công ty sẽ tiến hành phiên họp đầu tiên với nội dung: thông qua danh sách các thành viên HĐQT gồm đại diện của các Bên liên doanh và do các Bên liên doanh chỉ định; thông qua sự chỉ định của Bên Việt Nam đối với các chức danh Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất, Kế toán trưởng; thông qua sự chỉ định của Bên nước ngoài đối với chức danh Tổng Giám đốc; xác định quan hệ làm việc giữa HĐQT với Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất; xác định quyền hạn, trách nhiệm của Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất và phân định rõ chức năng, nhiệm vụ giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất; thảo luận một số vấn đề liên quan đến việc hình thành và triển khai hoạt động của công ty....Biên bản phiên họp đầu tiên này sẽ được gửi đến Sở Kế hoạch-Đầu tư Thành phố Hà Nội để làm thủ tục xác nhận danh sách HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất của công ty.

8.7. Trong vòng sáu (06) tháng trước khi hết nhiệm kỳ của mình, HĐQT phải tiến hành họp tổng kết hoạt động của HĐQT trong nhiệm kỳ đó, các Bên liên doanh chỉ định người tham gia HĐQT mới và tiến hành bàn giao công việc giữa HĐQT cũ và HĐQT mới.

8.8. Các thành viên HĐQT không được hưởng lương trừ chủ tịch HĐQT nhưng có thể được hưởng thù lao liên quan tới hoạt động của HĐQT do HĐQT quyết định. Các khoản thù lao này sẽ được hạch toán trong chi phí quản lý của công ty

(Như chi phí hội họp ở Việt Nam hoặc nước ngoài) và gọi là phí HĐQT được khoán gọn với mức 3.000 USD/ năm/ người.

Điều 9: QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG

Hội đồng sẽ có thẩm quyền quyết định tất cả các vấn đề quan trọng liên quan đến các hoạt động của Công ty. Mọi quyết định của Hội đồng sẽ được đưa ra tại các cuộc họp Hội đồng thông qua thảo luận thiện chí hoặc nghị quyết bằng văn bản và dựa trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi.

9.1. Những vấn đề quan trọng liên quan đến tổ chức và hoạt động của Công ty dưới đây sẽ được quyết định tại cuộc họp Hội đồng bởi số phiếu đại diện ít nhất bảy mươi lăm (75%) tổng số vốn góp mà các Đại diện theo Ủy quyền dự họp (đích thân có mặt hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền) đại diện:

Mọi quyết định liên quan đến việc bán các tài sản có giá trị bằng năm mươi phần trăm (50%) hoặc một tỷ lệ cao hơn tổng giá trị tài sản này theo sổ sách kế toán của Công ty;

Mọi sửa đổi hoặc bổ sung Điều lệ theo các quy định tại Hợp đồng, Điều lệ này và Luật pháp Việt Nam;

Việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty; và

Mọi trường hợp tăng Vốn Điều lệ và Tổng Vốn Đầu tư.

9.2. Trừ khi được quy định khác đi tại Điều 14.1, mọi vấn đề khác cần phải có nghị quyết của Hội đồng thì sẽ được quyết định tại cuộc họp Hội đồng bởi số phiếu đại diện ít nhất sáu mươi lăm (65%) tổng số vốn góp mà các Đại diện theo Ủy quyền dự họp (đích thân có mặt hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền) đại diện.

9.3. Thay cho cuộc họp của Hội đồng, Hội đồng có thể thông qua một nghị quyết bằng văn bản và văn bản nghị quyết này sẽ được xem là đã được Hội đồng thông qua một cách hợp lệ nếu được gửi cho tất cả Đại diện theo Ủy quyền của Các Bên và được các Đại diện theo Ủy quyền đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) Vốn Điều lệ chấp thuận.

Điều 10: QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Chủ tịch sẽ có các quyền hạn và nghĩa vụ sau đây:

- 10.1. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng;
- 10.2. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng hoặc để lấy ý kiến Các Bên.
- 10.3. Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng;
- 10.4. Giữ vai trò chủ chốt trong việc giám sát, đôn đốc việc thực hiện tất cả các quyết nghị của Hội đồng;
- 10.5. Thông báo tới Ban Giám đốc, Các Bên và Đại diện theo Ủy quyền của họ về các quyết định của Hội đồng;
- 10.6. Ký các quyết định của Hội đồng ; và
- 10.7. Không trực tiếp ra lệnh cho các Cán bộ Quản lý và/hoặc bất kỳ nhân viên nào của Công ty.

Điều 11: TỔNG GIÁM ĐỐC/PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THỨ NHẤT/NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/KẾ TOÁN TRƯỞNG

11.1. Căn cứ trên yếu tố thực tiễn đảm bảo thành công trong công tác lữ hành quốc tế là Công ty phải có được một uy tín quốc tế rộng lớn, chức vụ Tổng Giám Đốc – Trong suốt thời hạn hoạt động của Công ty sẽ luôn luôn do Bên nước ngoài đề cử/bãi miễn và được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua. Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật Việt Nam về việc điều hành mọi hoạt động của Công ty.

11.2. Chức vụ phó Tổng Giám đốc thứ nhất – Trong suốt thời hạn hoạt động của Công ty sẽ luôn luôn do Bên Việt Nam đề cử/bãi miễn và được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua. Phó Tổng Giám đốc thứ nhất chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật Việt Nam về việc điều hành các hoạt động của công ty dưới sự lãnh đạo của Tổng Giám Đốc.

11.3. Người đại diện theo pháp luật của công ty có thể là thành viên trong hội đồng hoặc được hội đồng thành viên thuê dựa trên những tiêu chuẩn, quy định cụ thể của HĐQT. Trong suốt thời hạn hoạt động của Công ty sẽ luôn luôn do Bên Việt Nam đề cử/bãi miễn và được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua.

11.4. Chức vụ Kế toán trưởng – Trong suốt thời gian hoạt động của Công ty sẽ luôn luôn do bên Việt Nam đề cử/bãi miễn và được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật Việt Nam về việc điều hành mọi hoạt động kế toán tài chính của Công ty dưới sự lãnh đạo của Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.

Điều 12: QUYỀN HẠN CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC/PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THỨ NHẤT

Tổng giám đốc có các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

12.1. Chịu trách nhiệm chính về việc xây dựng kế hoạch kinh doanh, phương án tổ chức bộ máy hoạt động, phương án đầu tư xây dựng cơ bản và phương án phát triển kinh doanh của công ty để trình HĐQT phê duyệt.

12.2. Tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động hàng ngày của công ty nhằm bảo đảm thực hiện các kế hoạch đã được duyệt, các quyết nghị của HĐQT và báo cáo kết quả việc thực hiện với HĐQT.

12.3. Ký kết các hợp đồng tuyển dụng lao động cho công ty phù hợp với Luật Lao động và Quy chế lao động đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

12.4. Ký kết và tổ chức việc triển khai thực hiện các hợp đồng kinh tế cũng như chịu trách nhiệm về những hợp đồng đã ký.

12.5. Là người đại diện cho công ty trước trong quan hệ với các tổ chức kinh tế và cơ quan chức năng của các nước thành viên và các nước thứ ba về tất cả các vấn đề thuộc hoạt động của công ty trong phạm vi quyền hạn do Điều lệ này quy định.

12.6. Giải quyết những vấn đề khác do HĐQT ủy nhiệm bằng văn bản.

12.7. Tổng Giám đốc có quyền quyết định cuối cùng trong việc quản lý và điều hành công việc hàng ngày của công ty nhưng có trách nhiệm phải trao đổi với Phó Tổng Giám đốc thứ nhất trước khi quyết định những vấn đề quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện quyết nghị của HĐQT như : bộ máy tổ chức, cán bộ, tiền lương, tiền thưởng ; bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ chủ chốt của các bộ phận ; ký kết các hợp đồng kinh tế quan trọng...của công ty.

12.8. Phó Tổng Giám đốc thứ nhất chịu trách nhiệm trước HĐQT và Tổng Giám đốc về các nhiệm vụ được phân công, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất đương nhiên thay mặt Tổng Giám đốc khi Tổng Giám đốc vắng mặt. Khi có ý kiến khác nhau giữa Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất về cách giải quyết và điều hành công việc thì Tổng Giám đốc là người có quyền đưa ra quyết định cuối cùng và phải chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định của mình. Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có trách nhiệm tuân thủ quyết định đó của Tổng Giám đốc nhưng có quyền bảo lưu ý kiến và đưa ra HĐQT xem xét quyết định tại phiên họp gần nhất.

12.9. Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất ký hợp đồng lao động với Chủ tịch HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật lao động hiện hành.

12.10. Tổng Giám đốc được hỗ trợ bởi Phó Tổng Giám đốc thứ nhất chịu trách nhiệm thực hiện các quyết nghị của HĐQT với điều kiện các quyết nghị đó không trái với pháp luật Việt Nam, với Hợp đồng và Điều lệ công ty. Trong trường hợp quyết nghị của HĐQT không phù hợp với tình hình thực tế, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có quyền từ chối thực hiện quyết nghị đó và kiến nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp bất thường của HĐQT để xem xét giải quyết.

Điều 13: LAO ĐỘNG

13.1. Tất cả lao động làm việc cho công ty được tuyển chọn và sử dụng phù hợp với quy định của Luật lao động của Việt Nam và Quy chế về lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Người Việt Nam được ưu tiên khi tuyển chọn.

13.2. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động được bảo đảm bằng Hợp đồng lao động ký kết giữa từng cá nhân người lao động với Tổng Giám đốc công ty, Thỏa ước lao động tập thể ký kết giữa tập thể lao động của công ty với Tổng Giám đốc và các qui định của pháp luật Việt Nam về lao động.

Điều 14: BẢO HIỂM

14.1. Tài sản của công ty được bảo hiểm tại một công ty bảo hiểm của Việt Nam hoặc của nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

14.2. Tài sản của công ty trong mọi trường hợp sẽ không bị quốc hữu hóa, chiếm đoạt hoặc chuyển nhượng sang chủ sở hữu khác bằng biện pháp hành chính.

Điều 15: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Tranh chấp giữa các Bên liên doanh hoặc phát sinh có liên quan đến Hợp đồng này trước hết được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trong trường hợp các Bên không thỏa thuận được thì tranh chấp đó sẽ được đưa ra phán xét tại Trọng tài thương mại Quốc tế hoặc Việt Nam. Phán quyết của Tổ chức Trọng tài nói trên là quyết định cuối cùng mà các Bên phải tuân theo.

Điều 16: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG

Công ty có thể chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

16.1. Hết thời hạn hoạt động được qui định trong Giấy phép đầu tư mà hai Bên không có nguyện vọng xin gia hạn hoặc việc xin gia hạn không được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư phê chuẩn.

16.2. Theo đề nghị của một hoặc cả hai Bên liên doanh và được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư của Việt Nam chấp thuận.

16.3. Các trường hợp bất khả kháng như : thiên tai, bão lụt, động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, bạo động ... dẫn đến việc công ty không thể tiếp tục duy trì các hoạt động được.

16.4. Việc kinh doanh của công ty bị thua lỗ kéo dài không có khả năng khắc phục được dẫn đến việc phải giải thể trước thời hạn và được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận

16.5. Quyết định thu hồi Giấy phép đầu tư của Cơ quan có thẩm quyền do vi phạm nghiêm trọng Pháp luật và Quy định của Giấy phép đầu tư.

16.6. Do bị tuyên bố phá sản theo luật phá sản.

16.7. Trong những trường hợp khác theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

16.8. Trong mọi trường hợp khi chấm dứt hoạt động, công ty phải tiến hành việc thanh lý tài sản theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Sau khi công ty chấm dứt hoạt động, cả hai Bên sẽ không được phép sử dụng tên Việt Nam, tên tiếng Anh, tên giao dịch của công ty để hoạt động hoặc tiến hành quảng bá xúc tiến du lịch tại bất cứ thời điểm và địa điểm nào.

Điều 17: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Hợp đồng liên doanh này có thể được sửa đổi, bổ sung theo nghị quyết của Hội đồng thành viên và phải được Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y trước khi thực hiện.

Điều 18: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày công ty được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 19: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Mọi điều khoản khác có liên quan không được quy định cụ thể tại Hợp đồng liên doanh này sẽ được các Bên thực hiện theo pháp luật Việt Nam và quy định của Giấy phép đầu tư.

Hợp đồng liên doanh này được ký ngày 14 tháng 03 năm 2011 tại Hà Nội gồm bốn (04) bản gốc bằng tiếng Việt Nam và bốn (04) bản gốc bằng tiếng Anh. Các bản tiếng Việt Nam và tiếng Anh đều có giá trị pháp lý như nhau.

Được ký và đại diện cho Bên Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN.....

Giám đốc

.....

Signed on and for behalf of the Foreign Party

CÔNG TY TNHH DỊCH LỊCH

.....

.....

Chủ tịch Hội đồng quản trị